뮤 직 비 디 오 로 배 우 는

한 국 어

Học tiếng Hàn qua music video

유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사
Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng câu hỏi

제 3 편

♪ 콜라

트렌디 메인스트림 팝 버전 · Tập 3 “Cola” (Bản Trendy Mainstream Pop)



뮤직비디오 「콜라」의 주인공

가사 · 발음 · 형태소 분석 · 핵심 문법 | 듣기 10 + 읽기 30 | 상세 해설 · 문화 노트 · 색인

지은이 에픽21 (EPIC21)
youtube.com/@EPIC21korean

@EPIC21korean
Đến với kênh

무료 교재 전체 받기
All free textbooks

지은이 · 채널 소개

Giới thiệu tác giả và kênh

에픽21 (EPIC21)

21세기의 서사시를 뮤직비디오로 전하는 스튜디오입니다. 시적 감성과 AI 기술로 태어난 아름다운 이야기들이 여러분의 하루에 기쁨이 되기를 바랍니다. 「뮤직비디오로 배우는 한국어」는 노래 한 곡을 어휘·문법·발음 학습과 TOPIK 대비로 연결하는 시리즈로, 새로운 곡과 함께 다음 편이 계속 이어집니다.

EPIC21 là studio kể những thiên anh hùng ca của thế kỷ 21 bằng ngôn ngữ music video. Bộ sách "Học tiếng Hàn qua music video" biến một bài hát duy nhất thành trọn vẹn phần học từ vựng, ngữ pháp, phát âm và luyện thi TOPIK; cứ mỗi bài hát mới lại có thêm một tập mới.

이 책의 뮤직비디오와 다음 편 소식을 채널에서 만나 보세요.

Hãy xem music video của cuốn sách này và theo dõi tin tức về tập tiếp theo trên kênh.

youtube.com/@EPIC21korean

기획 · 작사 · 편집 에픽21 (EPIC21) | **작곡 · 노래 · 영상 · 디자인 등** AI 활용

Lên ý tưởng · viết lời · biên tập: EPIC21 | Phần nhạc · giọng hát · video · thiết kế v.v.: có sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo

일러두기 — ① 어휘와 문법의 뜻풀이는 국립국어원 「한국어기초사전」(krdict.korean.go.kr)을 참고하여 작성했습니다. ② 제2부의 문항은 제91회·제96회·제102회 TOPIK II 공개 기출문제의 유형·지시문·오답 설계 원리를 분석하여 그 틀에 맞추어 새로 만든 연습 문항입니다. ③ 문항 속 지명·기관명은 실제 시험과 같은 방식으로 가상의 도시 '인주시' 체계를 사용하며, 인명 또한 가상의 이름입니다. ④ 이 책의 뮤직비디오 제작과 편집·삽화·안내문 작성에는 생성형 AI를 활용했으며, 최종 검수와 책임은 지은이에게 있습니다.

Ghi chú — ① Nghĩa của từ vựng và ngữ pháp được biên soạn dựa theo "Từ điển tiếng Hàn cơ bản" của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc. ② Các câu hỏi ở Phần 2 là câu luyện tập được soạn mới theo đúng khung đó, sau khi phân tích dạng câu hỏi, câu lệnh và cách thiết kế phương án nhiễu của các đề TOPIK II đã công bố (kỳ 91, 96 và 102). ③ Tên địa danh và cơ quan trong đề bài theo hệ thống thành phố hư cấu "thành phố Inju" giống như đề thi thật, tên người cũng là hư cấu. ④ Quá trình biên soạn cuốn sách có sử dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh; khâu rà soát cuối cùng và trách nhiệm thuộc về tác giả.

뮤직비디오 「콜라」 소개

Giới thiệu video ca nhạc “Cola”

이 책의 모든 학습은 이 한 편의 뮤직비디오에서 시작됩니다



뮤직비디오 「콜라」(트렌디 메인스트림 팝 버전)의 주인공 · Nhân vật chính của “Cola”

곡명 콜라 (트렌디 메인스트림 팝 버전) | **노랫말** 에픽21 (EPIC21)

주제 끊지 못하는 콜라에 빗댄, 떠난 사람을 잊지 못하는 마음

“Cola” (Bản Trendy Mainstream Pop) — một trái tim không thể quên mối tình đã mất, được hát lên qua một thức uống không thể từ bỏ. Từ “cola” không hề xuất hiện trong lời bài hát: chính nhan đề đã là phép ẩn dụ.

뮤직비디오 바로 보기 · Xem music video

QR을 찍거나 아래 주소로 접속하세요. 듣기 문항은 모두 이 영상으로 풉니다.

Hãy quét mã QR hoặc mở đường dẫn bên dưới. Toàn bộ câu hỏi nghe đều được giải bằng chính video này.

https://youtu.be/JrpbJ5-cV1k

이 책의 사용법 · Cách sử dụng cuốn sách này

- **듣는다** — 뮤직비디오를 자막 없이 두세 번 듣고, 들리는 만큼만 따라 불러 봅니다. Nghe hai ba lần không phụ đề, nghe được đến đâu thì hát theo đến đó.
- **익힌다** — 제1부에서 가사·발음·형태소·문법을 익히고 다시 들으면, 안 들리던 소리가 들립니다. Học xong Phần 1 rồi nghe lại, những âm trước đây không nghe ra sẽ bắt đầu hiện lên.
- **푼다** — 제2부 듣기는 영상을 들으며, 읽기는 지문을 읽으며 풉니다. 틀린 문항은 부록의 상세 해설과 팁으로 정리합니다. Giải Phần 2, sau đó ôn lại bằng phần giải thích chi tiết và các mẹo làm bài.

반복한다 — 색인으로 문법·어휘를 복습하고, 출퇴근길에는 뮤직비디오만 다시 들어도 복습이 됩니다. Ôn lại bằng bảng tra cuối sách — hoặc chỉ cần nghe lại video trên đường đi làm cũng đã là ôn tập.

이 책은 '싱글 앨범형' 교재입니다. 노래 한 곡이 곧 한 권 — 제3편은 새로운 노래 한 곡으로 TOPIK II 전 유형을 한 번 더 다지고, 편이 거듭될수록 여러분의 실전 문제 은행이 쌓여 갑니다. Đây là giáo trình kiểu "đĩa đơn": một bài hát, một tập. Tập 3 biến một bài hát mới thành một khóa học trọn vẹn, đồng thời ôn lại toàn bộ các dạng câu hỏi TOPIK II một lần nữa — và qua mỗi tập, kho câu hỏi luyện tập của bạn lại dày thêm.

1주 학습 플랜 · Kế hoạch học trong một tuần

날	할 일
1일	뮤직비디오 2~3회 듣기 → 워밍업 '들으며 빈칸 채우기' Nghe hai đến ba lần, rồi làm bài chép chính tả khởi động.
2일	제1장 가사·번역 + 제2장 발음, 소리 내어 따라 부르기 Lời bài hát và phát âm — hát theo thành tiếng.
3일	제3장 형태소 분석 1~19번 문장 Phân tích hình vị, dòng 1–19.
4일	제3장 20~37번 + 제4장 시험 연계표 Dòng 20–37 và bảng liên kết đề thi.
5일	듣기 10문항 풀기 → 채점 → 해설·팁 정독 Giải phần nghe 1–10, rồi đối chiếu đáp án với phần giải thích.
6일	읽기 1~15번 → 채점 → 해설 + 오답 노트 Phần đọc 1–15, giải thích và sổ ghi lỗi sai.
7일	읽기 16~30번 → 자가 진단표 → 색인으로 총복습 Phần đọc 16–30, tự đánh giá, ôn tổng hợp bằng bảng tra.

차례
Mục lục

♪ 머리에
Trước khi bắt đầu

1 제1부 노래 · 가사 학습
Phần 1 · Học bài hát

2 제2부 유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사
Phần 2 · Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng

문화 노트 한국의 콜라와 음료 문화

Ghi chú văn hóa · Cola và văn hóa đồ uống của Hàn Quốc

부록

Phụ lục

제 1 부

노래 · 가사 학습

Phần 1 · Học bài hát

가사 전문 → 발음 → 형태소 분석과 뜻풀이 → 핵심 문법
노래 한 곡이 그대로 한 권의 문법책이 됩니다.

워밍업 — 들으며 빈칸 채우기

Khởi động · Nghe và điền vào chỗ trống

가사를 보기 전에! 뮤직비디오를 들으며 ①~⑫에 들리는 말을 써 보세요 · 정답은 이 장의 끝에서 확인합니다

먼저 듣고, 그다음에 확인하세요.

몇 번을 반복해도 좋습니다. 다 채운 뒤 제1장 가사와 비교하면, 내가 놓친 소리가 무엇인지 보입니다.

Hãy nghe trước, kiểm tra sau. Lặp lại bao nhiêu lần cũng được — điền xong rồi đối chiếu với lời bài hát đầy đủ ở Chương 1, bạn sẽ thấy rõ mình đã bỏ sót đúng những âm nào.

https://youtu.be/JrpbJ5-cV1k

올 때 뭐 사다 줄까

언제나 내 ___①___ 은 정해져 있었죠.

몸에 ___②___ 다고 해도

자주 마시면 안 좋다고 해도

속이 ___③___ 해지는 그 맛을 잊지 못해

답답해, 우울해

너보다 더 좋은 사람 ___④___ 고 싶어

좋아하는 것을 ___⑤___ 때마다

아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요.

사랑했던 사람이 ___⑥___ 던 날

한잔 마시고 싶었어요.

꽉 ___⑦___ 맘이 너무 답답할 때

너무 마시고 싶어요.

그대는 ___⑧___ 에도 이제 없네요.

___⑨___ 게 타 버린 가슴처럼

세상이 ___⑩___ 검게 물들어 버렸어

답답해, 우울해

이제는 더 좋은 사람을 만났는데

좋아하는 것을 물을 때마다

아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요.

사랑했던 사람이 떠나던 날

한잔 마시고 싶었어요.

꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때

너무 마시고 싶어요.

그대는 어디에도 이제 없네요.

새까맣게 타 버린 가슴처럼

세상이 온통 검게 물들어 버렸어

내 맘을 너무 ___⑪___ 나요.

더 늦기 전에 ___⑫___ 어야 했나요.

사랑했던 사람이 떠나던 날

한잔 마시고 싶었어요.

꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때

너무 마시고 싶어요.

그대는 어디에도 이제 없네요.

새까맣게 타 버린 가슴처럼

세상이 온통 검게 물들어 버렸어

세상이 온통 검게 물들어 버렸어

정답 ① 대답 ② 나쁘 ③ 시원 ④ 만나 ⑤ 물을 ⑥ 떠나 ⑦ 막힌 ⑧ 어디 ⑨ 새까맣 ⑩ 온통 ⑪ 숨겼 ⑫ 전했

제1장 노래 가사 「콜라」

Chương 1 · Lời bài hát

트렌디 메인스트림 팝 버전 · 노랫말 에픽21 (EPIC21)

1절 — 언제나 내 대답은 정해져 있었죠

Verse 1 · Câu trả lời của em luôn như thế

올 때 뭐 사다 줄까

Trên đường về em mua gì cho anh nhé?

언제나 내 대답은 정해져 있었죠

Anh biết đấy, câu trả lời của em luôn như thế.

몸에 나쁘다고 해도

Dù người ta bảo nó có hại,

자주 마시면 안 좋다고 해도

dù người ta bảo uống nhiều thì không tốt,

속이 시원해지는 그 맛을 잊지 못해

em vẫn không quên nổi cái vị làm lòng mình dịu lại ấy.

프리코러스 — 답답해, 우울해

Pre-Chorus · Ngột ngạt và u sầu

답답해, 우울해

Ngột ngạt quá, u sầu quá.

너보다 더 좋은 사람 만나고 싶어

Em muốn gặp một người tốt hơn anh.

좋아하는 것을 물을 때마다

Mỗi lần có ai hỏi em thích gì,

아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요.

em lại ghét chính mình vì vẫn đáp y hệt như thế.

후렴 — 한잔 마시고 싶었어요

Chorus · Em chỉ muốn uống một ly

사랑했던 사람이 떠나던 날

Cái ngày người em từng yêu bước đi,

한잔 마시고 싶었어요.

em đã muốn uống một ly.

꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때

Khi trái tim nghẹn cứng thấy nặng nề quá đỗi,

너무 마시고 싶어요.

em thèm nó đến vô cùng.

그대는 어디에도 이제 없네요.

Giờ anh chẳng còn ở đâu nữa.

새까맣게 타 버린 가슴처럼

Như một trái tim cháy đen thui,

세상이 온통 검게 물들어 버렸어

cả thế giới đã nhuốm một màu đen.

2절 — 더 좋은 사람을 만났는데

Verse 2 · Giờ đã có người tốt hơn

답답해, 우울해

Ngột ngạt quá, u sầu quá.

이제는 더 좋은 사람을 만났는데

Giờ em đã gặp được người tốt hơn, vậy mà —

좋아하는 것을 물을 때마다

mỗi lần có ai hỏi em thích gì,

아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요.

em lại ghét chính mình vì vẫn đáp y hệt như thế.

후렴 반복 — 그대는 어디에도 없네요

Chorus · Anh chẳng còn ở đâu nữa

사랑했던 사람이 떠나던 날

Cái ngày người em từng yêu bước đi,

한잔 마시고 싶었어요.

em đã muốn uống một ly.

꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때

Khi trái tim nghẹn cứng thấy nặng nề quá đỗi,

너무 마시고 싶어요.

em thèm nó đến vô cùng.

그대는 어디에도 이제 없네요.

Giờ anh chẳng còn ở đâu nữa.

새까맣게 타 버린 가슴처럼

Như một trái tim cháy đen thui,

세상이 온통 검게 물들어 버렸어

cả thế giới đã nhuốm một màu đen.

브리지 — 전했어야 했나요

Bridge · Lẽ ra em nên nói

내 맘을 너무 숨겼나요.

Em đã giấu lòng mình kỹ quá chăng?

더 늦기 전에 전했어야 했나요.

Lẽ ra em nên nói với anh trước khi quá muộn?

마지막 후렴 — 세상이 온통 검게

Chorus cuối · Thế giới nhuốm một màu đen

사랑했던 사람이 떠나던 날

Cái ngày người em từng yêu bước đi,

한잔 마시고 싶었어요.

em đã muốn uống một ly.

꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때

Khi trái tim nghẹn cứng thấy nặng nề quá đỗi,

너무 마시고 싶어요.

em thèm nó đến vô cùng.

그대는 어디에도 이제 없네요.

Giờ anh chẳng còn ở đâu nữa.

새까맣게 타 버린 가슴처럼

Như một trái tim cháy đen thui,

세상이 온통 검게 물들어 버렸어

cả thế giới đã nhuốm một màu đen.

세상이 온통 검게 물들어 버렸어

Cả thế giới đã nhuốm một màu đen.

제2장 가사 발음

Chương 2 · Phát âm lời bài hát

위 줄은 표기, 파란 줄은 실제 발음 — 노래를 들으며 소리 내어 따라 읽어 보세요 · Dòng trên là chữ viết, dòng xanh là âm thực tế

올 때 뭐 사다 줄까
▶ 올 때 뭐 사다 줄까

언제나 내 대답은 정해져 있었죠
▶ 언제나 내 대다븐 정해저 이썯쬬

몸에 나쁘다고 해도
▶ 모메 나쁘다고 해도

자주 마시면 안 좋다고 해도
▶ 자주 마시면 안 조타고 해도

속이 시원해지는 그 맛을 잊지 못해
▶ 소기 시원해지는 그 마슬 읻찌 모태

답답해, 우울해
▶ 답따패, 우울해

너보다 더 좋은 사람 만나고 싶어
▶ 너보다 더 조은 사람 만나고 시퍼

좋아하는 것을 물을 때마다
▶ 조아하는 거슬 무를 때마다

아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요.
▶ 아직또 똑까튼 대다블 하는 내가 시러요.

사랑했던 사람이 떠나던 날
▶ 사랑핻떤 사라미 떠나던 날

한잔 마시고 싶었어요.
▶ 한잔 마시고 시퍼써요.

꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때
▶ 꽉 마킨 마미 너무 답따팔 때

너무 마시고 싶어요.
▶ 너무 마시고 시퍼요.

그대는 어디에도 이제 없네요.
▶ 그대는 어디에도 이제 엄네요.

새까맣게 타 버린 가슴처럼
▶ 새까마케 타 버린 가슴처럼

세상이 온통 검게 물들어 버렸어
▶ 세상이 온통 검께 물드러 버려써

답답해, 우울해
▶ 답따패, 우울해

이제는 더 좋은 사람을 만났는데
▶ 이제는 더 조은 사라믈 만난는데

좋아하는 것을 물을 때마다
▶ 조아하는 거슬 무를 때마다

아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요.
▶ 아직또 똑까튼 대다블 하는 내가 시러요.

사랑했던 사람이 떠나던 날
▶ 사랑핻떤 사라미 떠나던 날

한잔 마시고 싶었어요.
▶ 한잔 마시고 시퍼써요.

꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때
▶ 꽉 마킨 마미 너무 답따팔 때

너무 마시고 싶어요.
▶ 너무 마시고 시퍼요.

그대는 어디에도 이제 없네요.
▶ 그대는 어디에도 이제 엄네요.

새까맣게 타 버린 가슴처럼
▶ 새까마케 타 버린 가슴처럼

세상이 온통 검게 물들어 버렸어
▶ 세상이 온통 검께 물드러 버려써

내 맘을 너무 숨겼나요.
▶ 내 마믈 너무 숨견나요.

더 늦기 전에 전했어야 했나요.
▶ 더 늗끼 저네 전해써야 핸나요.

사랑했던 사람이 떠나던 날
▶ 사랑핻떤 사라미 떠나던 날

한잔 마시고 싶었어요.
▶ 한잔 마시고 시퍼써요.

꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때
▶ 꽉 마킨 마미 너무 답따팔 때

너무 마시고 싶어요.
▶ 너무 마시고 시퍼요.

그대는 어디에도 이제 없네요.
▶ 그대는 어디에도 이제 엄네요.

새까맣게 타 버린 가슴처럼
▶ 새까마케 타 버린 가슴처럼

세상이 온통 검게 물들어 버렸어
▶ 세상이 온통 검께 물드러 버려써

세상이 온통 검게 물들어 버렸어
▶ 세상이 온통 검께 물드러 버려써

제3장 형태소 분석과 뜻풀이

Chương 3 · Phân tích hình vị và giải nghĩa

+ 기호는 형태소의 경계, 괄호는 결합할 때 모양이 바뀌는 부분 · → 뒤는 실제 가사 문장 · Dấu “+” đánh dấu ranh giới hình vị, sau “→” là câu hát thực tế

1. 오+ㄹ 때 뭐 사+아다 주+ㄹ까

→ 올 때 뭐 사다 줄까

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
오- (동사)	무엇이 다른 곳에서 이곳으로 움직이다. đến; di chuyển từ nơi khác tới đây
-ㄹ 때	어떤 행동이나 상황이 일어나는 동안이나 그 시기 또는 그러한 일이 일어난 경우를 나타내는 표현. khi; khoảng thời gian hoặc dịp mà điều gì đó xảy ra
뭐 (대명사)	모르는 사실이나 사물을 가리키는 말. cái gì; từ dùng để chỉ một vật chưa xác định
사- (동사)	돈을 주고 어떤 물건이나 권리 등을 자기 것으로 만들다. mua; biến vật gì thành của mình bằng cách trả tiền
-아다	어떤 행동을 한 뒤 그 행동의 결과를 가지고 뒤의 말이 나타내는 행동을 이어 함을 나타내는 연결 어미. thực hiện một hành động rồi mang kết quả của nó sang thực hiện hành động tiếp theo
주- (동사)	물건 등을 남에게 건네어 가지거나 쓰게 하다. cho; trao vật gì để người khác có hoặc dùng
-ㄹ까	(두루낮춤으로) 듣는 사람의 의사를 물을 때 쓰는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu hỏi ý muốn của người nghe

2. 언제나 나+의 대답+은 정하+여지+어 있+었+죠

→ 언제나 내 대답은 정해져 있었죠

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
언제나 (부사)	어느 때에나. 또는 때에 따라 달라지지 않고 변함없이. luôn luôn; vào bất cứ lúc nào, không thay đổi
나 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
대답 (명사)	묻거나 요구하는 것에 해당하는 것을 말함. 또는 그런 말. câu trả lời; điều người ta nói để đáp lại một câu hỏi hay lời đề nghị
은	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu
정하- (동사)	여러 가지 중에서 하나를 고르다. quyết định; chọn lấy một trong nhiều thứ
-여지-	앞에 오는 말이 나타내는 행동을 남이나 다른 힘에 의해 당함을 나타내는 표현. bị thực hiện bởi một lực khác (bị động); cũng có nghĩa: dần trở nên một trạng thái
-어 있-	앞말이 나타내는 상태가 계속됨을 나타내는 표현. biểu thị rằng trạng thái đứng trước vẫn tiếp diễn
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ; cũng có nghĩa: kết quả của nó còn kéo dài đến hiện tại
-죠	(두루높임으로) 말하는 사람이 자신에 대한 이야기나 자신의 생각을 친근하게 말할 때 쓰는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu, nêu suy nghĩ của chính mình bằng giọng thân thiện

3. 몸+에 나쁘+다고 하+여도

→ 몸에 나쁘다고 해도

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
몸 (명사)	사람이나 동물의 모습을 이루는 머리부터 발까지의 전체. 또는 그것의 상태. thân thể; toàn bộ cơ thể từ đầu đến chân
에	앞말이 무엇의 목적이나 목표임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu đối tượng hoặc mục tiêu (“đối với”); cũng có nghĩa: nơi chốn (“ở, tại”)
나쁘- (형용사)	건강에 해롭다. xấu; có hại cho sức khỏe
-다고	다른 사람에게서 들은 내용을 간접적으로 전달하거나 주어의 생각, 의견 등을 나타내는 표현. thuật lại điều đã nghe, hoặc truyền đạt suy nghĩ của chủ thể
하- (동사)	무엇에 대해 말하다. nói; làm (một hành động hay hoạt động)
-여도	앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미. dù cho; nhượng bộ vế trước mà không ảnh hưởng đến vế sau

4. 자주 마시+면 안 좋+다고 하+여도

→ 자주 마시면 안 좋다고 해도

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
자주 (부사)	같은 일이 되풀이되는 간격이 짧게. thường xuyên; với khoảng cách thời gian ngắn
마시- (동사)	물 등의 액체를 목구멍으로 넘어가게 하다. uống; để chất lỏng trôi xuống cổ họng
-면	뒤에 오는 말에 대한 근거나 조건이 됨을 나타내는 연결 어미. nếu; khi — đuôi từ liên kết biểu thị điều kiện hoặc căn cứ
안 (부사)	부정이나 반대의 뜻을 나타내는 말. không; từ phủ định
좋- (형용사)	어떤 것이 몸이나 건강을 더 나아지게 하는 성질이 있다. tốt cho sức khỏe; (về người) tốt bụng và tử tế
-다고	다른 사람에게서 들은 내용을 간접적으로 전달하거나 주어의 생각, 의견 등을 나타내는 표현. thuật lại điều đã nghe, hoặc truyền đạt suy nghĩ của chủ thể
하- (동사)	무엇에 대해 말하다. nói; làm (một hành động hay hoạt động)
-여도	앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미. dù cho; nhượng bộ vế trước mà không ảnh hưởng đến vế sau

5. 속+이 시원하+여지+는 그 맛+을 잊+지 못하+여

→ 속이 시원해지는 그 맛을 잊지 못해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
속 (명사)	사람의 몸에서 배의 안 또는 위장. bên trong cơ thể; bụng dạ của một người
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
시원하- (형용사)	답답했던 마음이 풀려서 가뿐하고 후련하다. sảng khoái; nhẹ nhõm khỏi điều đang bức bối
-여지-	앞에 오는 말이 나타내는 상태로 점점 되어 감을 나타내는 표현. bị thực hiện bởi một lực khác (bị động); cũng có nghĩa: dần trở nên một trạng thái
-는	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ hành động đang diễn ra
그 (대명사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. đó; chỉ điều đã được nhắc đến
맛 (명사)	음식 등을 혀에 댈 때 느껴지는 감각. vị; cảm giác nhận được trên lưỡi
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
잊- (동사)	한번 알았던 것을 기억하지 못하거나 기억해 내지 못하다. quên; không còn nhớ được điều mình từng biết
-지 못하-	앞말이 나타내는 행동을 할 능력이 없거나 주어의 의지대로 되지 않음을 나타내는 표현. không thể; biểu thị sự bất lực hoặc việc không diễn ra như ý muốn
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

6. 답답하+여, 우울하+여

→ 답답해, 우울해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
답답하- (형용사)	근심이나 걱정으로 마음이 초조하고 속이 시원하지 않다. bức bối và ngột ngạt trong lòng vì lo nghĩ
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc
우울하- (형용사)	걱정 등으로 마음이 답답하여 활발한 기운이 없다. u sầu; nặng lòng và tinh thần sa sút
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

7. 너+보다 더 좋+은 사람 만나+고 싶+어

→ 너보다 더 좋은 사람 만나고 싶어

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
보다	서로 차이가 있는 것을 비교할 때, 비교의 대상이 되는 것을 나타내는 조사. hơn; trợ từ đánh dấu đối tượng so sánh
더 (부사)	비교의 대상이나 어떤 기준보다 정도가 크게, 그 이상으로. hơn; ở mức độ lớn hơn cái gì đó
좋- (형용사)	성격 등이 원만하고 착하다. tốt cho sức khỏe; (về người) tốt bụng và tử tế
-은	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
사람 (명사)	생각할 수 있으며 언어와 도구를 만들어 사용하고 사회를 이루어 사는 존재. người; con người
만나- (동사)	인연이 있어 어떤 관계를 맺다. gặp; bước vào một mối quan hệ với ai đó
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

8. 좋아하+는 것+을 묻(물)+을 때+마다

→ 좋아하는 것을 물을 때마다

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
좋아하- (동사)	특정한 음식 등을 특별히 잘 먹거나 마시다. thích; đặc biệt ưa chuộng (một món ăn hay thức uống)
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ chỉ hành động đang diễn ra
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
묻- (동사)	대답이나 설명을 요구하며 말하다. hỏi; đòi một câu trả lời hoặc lời giải thích
-을 때	어떤 행동이나 상황이 일어나는 동안이나 그 시기 또는 그러한 일이 일어난 경우를 나타내는 표현. khi; khoảng thời gian hoặc dịp mà điều gì đó xảy ra
마다	하나하나 빠짐없이 모두의 뜻을 나타내는 조사. mỗi; từng cái một không trừ cái nào

9. 아직+도 똑같+은 대답+을 하+는 내+가 싫+어요

→ 아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
아직 (부사)	어떤 일이나 상태 또는 어떻게 되기까지 시간이 더 지나야 함을 나타내거나, 어떤 일이나 상태가 끝나지 않고 계속 이어지고 있음을 나타내는 말. vẫn còn; cho thấy cần thêm thời gian, hoặc một trạng thái còn tiếp diễn
도	일반적이지 않은 경우나 의외의 경우를 강조함을 나타내는 조사. trợ từ nhấn mạnh cho trường hợp bất ngờ; cũng có nghĩa: “ngay cả”, bao gồm cả trường hợp cực đoan
똑같- (형용사)	사물의 모양, 분량, 성질 등이 서로 조금도 다른 데가 없다. y hệt nhau, không khác biệt một chút nào
-은	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
대답 (명사)	묻거나 요구하는 것에 해당하는 것을 말함. 또는 그런 말. câu trả lời; điều người ta nói để đáp lại một câu hỏi hay lời đề nghị
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
하- (동사)	어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다. nói; làm (một hành động hay hoạt động)
-는	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ hành động đang diễn ra
내 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; dạng của ‘나’ đứng trước trợ từ ‘가’
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
싫- (형용사)	마음에 들지 않다. ghét; thấy điều gì đó không hợp lòng mình
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

10. 사랑하+였던 사람+이 떠나+던 날

→ 사랑했던 사람이 떠나던 날

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑하- (동사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하다. yêu ai đó một cách nồng nàn
-였던	과거의 사건이나 상태를 다시 떠올리거나 그 사건이나 상태가 완료되지 않고 중단되었다는 의미를 나타내는 표현. hồi tưởng một sự việc hay trạng thái quá khứ, nay đã kết thúc hoặc bị gián đoạn
사람 (명사)	생각할 수 있으며 언어와 도구를 만들어 사용하고 사회를 이루어 사는 존재. người; con người
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
떠나- (동사)	어떤 일이나 사람들과 관계를 끊거나 관련이 없는 상태가 되다. rời đi; cắt đứt quan hệ với ai đó
-던	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 과거에 완료되지 않고 중단되었음을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ cho sự việc quá khứ đã kết thúc mà chưa hoàn tất
날 (명사)	밤 열두 시에서 다음 밤 열두 시까지의 이십사 시간 동안. ngày; khoảng hai mươi bốn giờ từ nửa đêm đến nửa đêm

11. 한잔 마시+고 싶+었+어요

→ 한잔 마시고 싶었어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
한잔 (명사)	간단하게 한 차례 마시는 차나 술. một ly nhẹ và nhanh; một cốc đơn giản
마시- (동사)	물 등의 액체를 목구멍으로 넘어가게 하다. uống; để chất lỏng trôi xuống cổ họng
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ; cũng có nghĩa: kết quả của nó còn kéo dài đến hiện tại
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

12. 꽉 막히+ㄴ 맘+이 너무 답답하+ㄹ 때

→ 꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
꽉 (부사)	가득하거나 많은 모양. chặt cứng; đầy ắp
막히- (동사)	몸의 일부에 무엇인가가 통하지 않게 되다. bị chặn; bị tắc nghẽn
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 완료되어 그 상태가 유지되고 있음을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ trạng thái đã hoàn thành
맘 (명사)	사람의 몸 안에서 느끼거나 생각하는 등의 정신적인 활동을 하는 곳. lòng hay tâm trí của một người; cũng có nghĩa: tình cảm hoặc sự quan tâm
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
답답하- (형용사)	근심이나 걱정으로 마음이 초조하고 속이 시원하지 않다. bức bối và ngột ngạt trong lòng vì lo nghĩ
-ㄹ 때	어떤 행동이나 상황이 일어나는 동안이나 그 시기 또는 그러한 일이 일어난 경우를 나타내는 표현. khi; khoảng thời gian hoặc dịp mà điều gì đó xảy ra

13. 너무 마시+고 싶+어요

→ 너무 마시고 싶어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
마시- (동사)	물 등의 액체를 목구멍으로 넘어가게 하다. uống; để chất lỏng trôi xuống cổ họng
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

14. 그대+는 어디+에+도 이제 없+네요

→ 그대는 어디에도 이제 없네요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
그대 (대명사)	(친근하게 이르는 말로) 글에서 상대방을 가리키는 말. anh/em; cách xưng hô trìu mến, đậm chất thơ
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng có nghĩa: đánh dấu sự tương phản
어디 (대명사)	정해져 있지 않거나 정확하게 말할 수 없는 어느 곳을 가리키는 말. ở đâu; một nơi chưa xác định
에	앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu đối tượng hoặc mục tiêu (“đối với”); cũng có nghĩa: nơi chốn (“ở, tại”)
도	극단적인 경우를 들어 다른 경우는 말할 것도 없음을 나타내는 조사. trợ từ nhấn mạnh cho trường hợp bất ngờ; cũng có nghĩa: “ngay cả”, bao gồm cả trường hợp cực đoan
이제 (부사)	지금의 시기가 되어. giờ đây; vào thời điểm này
없- (형용사)	사람, 사물, 현상 등이 어떤 곳에 자리나 공간을 차지하고 존재하지 않는 상태이다. không tồn tại; chẳng thấy ở đâu cả
-네요	(두루높임으로) 말하는 사람이 직접 경험하여 새롭게 알게 된 사실에 대해 감탄함을 나타낼 때 쓰는 표현. (thể lịch sự) thốt lên về một sự việc mà người nói vừa nhận ra

15. 새까맣+게 타+아 버리+ㄴ 가슴+처럼

→ 새까맣게 타 버린 가슴처럼

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
새까맣- (형용사)	빛깔이 매우 까맣다. đen kịt; đen thẫm vô cùng
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 목적이나 결과, 정도 등이 됨을 나타내는 연결 어미. đuôi từ biểu thị cách thức hoặc kết quả mà hành động theo sau mang lại
타- (동사)	마음이 몹시 조급해지다. cháy; (về trái tim) cháy bỏng vì lo âu
-아 버리-	앞말이 나타내는 행동이 완전히 끝났음을 나타내는 표현. biểu thị hành động đã hoàn tất trọn vẹn, thường kèm theo sự tiếc nuối
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 완료되어 그 상태가 유지되고 있음을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ trạng thái đã hoàn thành
가슴 (명사)	마음이나 느낌. lồng ngực; trái tim hay tình cảm của một người
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa “như; giống như ~”

16. 세상+이 온통 검+게 물들+어 버리+었+어

→ 세상이 온통 검게 물들어 버렸어

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
세상 (명사)	지구 위 전체. thế gian; toàn bộ trái đất
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
온통 (부사)	전부 다. hoàn toàn; khắp cả
검- (형용사)	희망이 없고 우울하다. đen; (nghĩa bóng) tối tăm và tuyệt vọng
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 목적이나 결과, 정도 등이 됨을 나타내는 연결 어미. đuôi từ biểu thị cách thức hoặc kết quả mà hành động theo sau mang lại
물들- (동사)	빛깔이 서서히 퍼지거나 옮아서 묻다. bị nhuộm; để một màu sắc lan ra và thấm vào
-어 버리-	앞말이 나타내는 행동이 완전히 끝났음을 나타내는 표현. biểu thị hành động đã hoàn tất trọn vẹn, thường kèm theo sự tiếc nuối
-었-	어떤 사건이 과거에 완료되었거나 그 사건의 결과가 현재까지 지속되는 상황을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ; cũng có nghĩa: kết quả của nó còn kéo dài đến hiện tại
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

17. 답답하+여, 우울하+여

→ 답답해, 우울해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
답답하- (형용사)	근심이나 걱정으로 마음이 초조하고 속이 시원하지 않다. bức bối và ngột ngạt trong lòng vì lo nghĩ
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc
우울하- (형용사)	걱정 등으로 마음이 답답하여 활발한 기운이 없다. u sầu; nặng lòng và tinh thần sa sút
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

18. 이제+는 더 좋+은 사람+을 만나+았+는데

→ 이제는 더 좋은 사람을 만났는데

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
이제 (명사)	지금의 시기. bây giờ; thời điểm hiện tại
는	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng có nghĩa: đánh dấu sự tương phản
더 (부사)	비교의 대상이나 어떤 기준보다 정도가 크게, 그 이상으로. hơn; ở mức độ lớn hơn cái gì đó
좋- (형용사)	성격 등이 원만하고 착하다. tốt cho sức khỏe; (về người) tốt bụng và tử tế
-은	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
사람 (명사)	생각할 수 있으며 언어와 도구를 만들어 사용하고 사회를 이루어 사는 존재. người; con người
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
만나- (동사)	인연이 있어 어떤 관계를 맺다. gặp; bước vào một mối quan hệ với ai đó
-았-	어떤 사건이 과거에 완료되었거나 그 사건의 결과가 현재까지 지속되는 상황을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã hoàn tất trong quá khứ hoặc kết quả của nó còn kéo dài
-는데	뒤의 말을 하기 위하여 그 대상과 관련이 있는 상황을 미리 말함을 나타내는 연결 어미. nêu bối cảnh cho điều tiếp theo; thế mà, nhưng

19. 좋아하+는 것+을 묻(물)+을 때+마다

→ 좋아하는 것을 물을 때마다

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
좋아하- (동사)	특정한 음식 등을 특별히 잘 먹거나 마시다. thích; đặc biệt ưa chuộng (một món ăn hay thức uống)
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ chỉ hành động đang diễn ra
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
묻- (동사)	대답이나 설명을 요구하며 말하다. hỏi; đòi một câu trả lời hoặc lời giải thích
-을 때	어떤 행동이나 상황이 일어나는 동안이나 그 시기 또는 그러한 일이 일어난 경우를 나타내는 표현. khi; khoảng thời gian hoặc dịp mà điều gì đó xảy ra
마다	하나하나 빠짐없이 모두의 뜻을 나타내는 조사. mỗi; từng cái một không trừ cái nào

20. 아직+도 똑같+은 대답+을 하+는 내+가 싫+어요

→ 아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
아직 (부사)	어떤 일이나 상태 또는 어떻게 되기까지 시간이 더 지나야 함을 나타내거나, 어떤 일이나 상태가 끝나지 않고 계속 이어지고 있음을 나타내는 말. vẫn còn; cho thấy cần thêm thời gian, hoặc một trạng thái còn tiếp diễn
도	일반적이지 않은 경우나 의외의 경우를 강조함을 나타내는 조사. trợ từ nhấn mạnh cho trường hợp bất ngờ; cũng có nghĩa: “ngay cả”, bao gồm cả trường hợp cực đoan
똑같- (형용사)	사물의 모양, 분량, 성질 등이 서로 조금도 다른 데가 없다. y hệt nhau, không khác biệt một chút nào
-은	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
대답 (명사)	묻거나 요구하는 것에 해당하는 것을 말함. 또는 그런 말. câu trả lời; điều người ta nói để đáp lại một câu hỏi hay lời đề nghị
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
하- (동사)	어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다. nói; làm (một hành động hay hoạt động)
-는	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ hành động đang diễn ra
내 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; dạng của ‘나’ đứng trước trợ từ ‘가’
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
싫- (형용사)	마음에 들지 않다. ghét; thấy điều gì đó không hợp lòng mình
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

21. 사랑하+였던 사람+이 떠나+던 날

→ 사랑했던 사람이 떠나던 날

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑하- (동사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하다. yêu ai đó một cách nồng nàn
-였던	과거의 사건이나 상태를 다시 떠올리거나 그 사건이나 상태가 완료되지 않고 중단되었다는 의미를 나타내는 표현. hồi tưởng một sự việc hay trạng thái quá khứ, nay đã kết thúc hoặc bị gián đoạn
사람 (명사)	생각할 수 있으며 언어와 도구를 만들어 사용하고 사회를 이루어 사는 존재. người; con người
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
떠나- (동사)	어떤 일이나 사람들과 관계를 끊거나 관련이 없는 상태가 되다. rời đi; cắt đứt quan hệ với ai đó
-던	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 과거에 완료되지 않고 중단되었음을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ cho sự việc quá khứ đã kết thúc mà chưa hoàn tất
날 (명사)	밤 열두 시에서 다음 밤 열두 시까지의 이십사 시간 동안. ngày; khoảng hai mươi bốn giờ từ nửa đêm đến nửa đêm

22. 한잔 마시+고 싶+었+어요

→ 한잔 마시고 싶었어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
한잔 (명사)	간단하게 한 차례 마시는 차나 술. một ly nhẹ và nhanh; một cốc đơn giản
마시- (동사)	물 등의 액체를 목구멍으로 넘어가게 하다. uống; để chất lỏng trôi xuống cổ họng
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ; cũng có nghĩa: kết quả của nó còn kéo dài đến hiện tại
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

23. 꽉 막히+ㄴ 맘+이 너무 답답하+ㄹ 때

→ 꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
꽉 (부사)	가득하거나 많은 모양. chặt cứng; đầy ắp
막히- (동사)	몸의 일부에 무엇인가가 통하지 않게 되다. bị chặn; bị tắc nghẽn
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 완료되어 그 상태가 유지되고 있음을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ trạng thái đã hoàn thành
맘 (명사)	사람의 몸 안에서 느끼거나 생각하는 등의 정신적인 활동을 하는 곳. lòng hay tâm trí của một người; cũng có nghĩa: tình cảm hoặc sự quan tâm
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
답답하- (형용사)	근심이나 걱정으로 마음이 초조하고 속이 시원하지 않다. bức bối và ngột ngạt trong lòng vì lo nghĩ
-ㄹ 때	어떤 행동이나 상황이 일어나는 동안이나 그 시기 또는 그러한 일이 일어난 경우를 나타내는 표현. khi; khoảng thời gian hoặc dịp mà điều gì đó xảy ra

24. 너무 마시+고 싶+어요

→ 너무 마시고 싶어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
마시- (동사)	물 등의 액체를 목구멍으로 넘어가게 하다. uống; để chất lỏng trôi xuống cổ họng
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

25. 그대+는 어디+에+도 이제 없+네요

→ 그대는 어디에도 이제 없네요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
그대 (대명사)	(친근하게 이르는 말로) 글에서 상대방을 가리키는 말. anh/em; cách xưng hô trìu mến, đậm chất thơ
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng có nghĩa: đánh dấu sự tương phản
어디 (대명사)	정해져 있지 않거나 정확하게 말할 수 없는 어느 곳을 가리키는 말. ở đâu; một nơi chưa xác định
에	앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu đối tượng hoặc mục tiêu ("đối với"); cũng có nghĩa: nơi chốn ("ở, tại")
도	극단적인 경우를 들어 다른 경우는 말할 것도 없음을 나타내는 조사. trợ từ nhấn mạnh cho trường hợp bất ngờ; cũng có nghĩa: "ngay cả", bao gồm cả trường hợp cực đoan
이제 (부사)	지금의 시기가 되어. giờ đây; vào thời điểm này
없- (형용사)	사람, 사물, 현상 등이 어떤 곳에 자리나 공간을 차지하고 존재하지 않는 상태이다. không tồn tại; chẳng thấy ở đâu cả
-네요	(두루높임으로) 말하는 사람이 직접 경험하여 새롭게 알게 된 사실에 대해 감탄함을 나타낼 때 쓰는 표현. (thể lịch sự) thốt lên về một sự việc mà người nói vừa nhận ra

26. 새까맣+게 타+아 버리+ㄴ 가슴+처럼

→ 새까맣게 타 버린 가슴처럼

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
새까맣- (형용사)	빛깔이 매우 까맣다. đen kịt; đen thẫm vô cùng
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 목적이나 결과, 정도 등이 됨을 나타내는 연결 어미. đuôi từ biểu thị cách thức hoặc kết quả mà hành động theo sau mang lại
타- (동사)	마음이 몹시 조급해지다. cháy; (về trái tim) cháy bỏng vì lo âu
-아 버리-	앞말이 나타내는 행동이 완전히 끝났음을 나타내는 표현. biểu thị hành động đã hoàn tất trọn vẹn, thường kèm theo sự tiếc nuối
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 완료되어 그 상태가 유지되고 있음을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ trạng thái đã hoàn thành
가슴 (명사)	마음이나 느낌. lồng ngực; trái tim hay tình cảm của một người
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa “như; giống như ~”

27. 세상+이 온통 검+게 물들+어 버리+었+어

→ 세상이 온통 검게 물들어 버렸어

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
세상 (명사)	지구 위 전체. thế gian; toàn bộ trái đất
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
온통 (부사)	전부 다. hoàn toàn; khắp cả
검- (형용사)	희망이 없고 우울하다. đen; (nghĩa bóng) tối tăm và tuyệt vọng
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 목적이나 결과, 정도 등이 됨을 나타내는 연결 어미. đuôi từ biểu thị cách thức hoặc kết quả mà hành động theo sau mang lại
물들- (동사)	빛깔이 서서히 퍼지거나 옮아서 묻다. bị nhuộm; để một màu sắc lan ra và thấm vào
-어 버리-	앞말이 나타내는 행동이 완전히 끝났음을 나타내는 표현. biểu thị hành động đã hoàn tất trọn vẹn, thường kèm theo sự tiếc nuối
-었-	어떤 사건이 과거에 완료되었거나 그 사건의 결과가 현재까지 지속되는 상황을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ; cũng có nghĩa: kết quả của nó còn kéo dài đến hiện tại
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

28. 나+의 맘+을 너무 숨기+었+나요

→ 내 맘을 너무 숨겼나요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
나 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
맘 (명사)	좋아하는 마음이나 관심. lòng hay tâm trí của một người; cũng có nghĩa: tình cảm hoặc sự quan tâm
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
숨기- (동사)	어떤 사실, 일을 다른 사람이 모르게 감추다. giấu; không cho người khác biết điều gì
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ; cũng có nghĩa: kết quả của nó còn kéo dài đến hiện tại
-나요	(두루높임으로) 앞의 내용에 대해 상대방에게 물어볼 때 쓰는 표현. (thể lịch sự) hỏi về nội dung đứng trước một cách nhẹ nhàng

29. 더 늦+기 전에 전하+였+어야 하+였+나요

→ 더 늦기 전에 전했어야 했나요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
더 (부사)	비교의 대상이나 어떤 기준보다 정도가 크게, 그 이상으로. hơn; ở mức độ lớn hơn cái gì đó
늦- (형용사)	적당한 때를 지나 있다. 또는 시기가 한창인 때를 지나 있다. muộn; đã quá thời điểm thích hợp
-기 전에	뒤에 오는 말이 나타내는 행동이 앞에 오는 말이 나타내는 행동보다 앞서는 것을 나타내는 표현. trước khi thực hiện hành động tiếp theo
전하- (동사)	어떤 소식, 생각 등을 상대에게 알리다. truyền đạt; cho ai đó biết tình cảm hay tin tức của mình
-였-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-어야 하-	앞에 오는 말이 어떤 일을 하거나 어떤 상황에 이르기 위한 의무적인 행동이거나 필수적인 조건임을 나타내는 표현. biểu thị rằng điều đứng trước là hành động hoặc điều kiện bắt buộc
-였-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-나요	(두루높임으로) 앞의 내용에 대해 상대방에게 물어볼 때 쓰는 표현. (thể lịch sự) hỏi về nội dung đứng trước một cách nhẹ nhàng

30. 사랑하+였던 사람+이 떠나+던 날

→ 사랑했던 사람이 떠나던 날

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑하- (동사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하다. yêu ai đó một cách nồng nàn
-였던	과거의 사건이나 상태를 다시 떠올리거나 그 사건이나 상태가 완료되지 않고 중단되었다는 의미를 나타내는 표현. hồi tưởng một sự việc hay trạng thái quá khứ, nay đã kết thúc hoặc bị gián đoạn
사람 (명사)	생각할 수 있으며 언어와 도구를 만들어 사용하고 사회를 이루어 사는 존재. người; con người
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
떠나- (동사)	어떤 일이나 사람들과 관계를 끊거나 관련이 없는 상태가 되다. rời đi; cắt đứt quan hệ với ai đó
-던	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 과거에 완료되지 않고 중단되었음을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ cho sự việc quá khứ đã kết thúc mà chưa hoàn tất
날 (명사)	밤 열두 시에서 다음 밤 열두 시까지의 이십사 시간 동안. ngày; khoảng hai mươi bốn giờ từ nửa đêm đến nửa đêm

31. 한잔 마시+고 싶+었+어요

→ 한잔 마시고 싶었어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
한잔 (명사)	간단하게 한 차례 마시는 차나 술. một ly nhẹ và nhanh; một cốc đơn giản
마시- (동사)	물 등의 액체를 목구멍으로 넘어가게 하다. uống; để chất lỏng trôi xuống cổ họng
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ; cũng có nghĩa: kết quả của nó còn kéo dài đến hiện tại
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

32. 꽉 막히+ㄴ 맘+이 너무 답답하+ㄹ 때

→ 꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
꽉 (부사)	가득하거나 많은 모양. chặt cứng; đầy ắp
막히- (동사)	몸의 일부에 무엇인가가 통하지 않게 되다. bị chặn; bị tắc nghẽn
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 완료되어 그 상태가 유지되고 있음을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ trạng thái đã hoàn thành
맘 (명사)	사람의 몸 안에서 느끼거나 생각하는 등의 정신적인 활동을 하는 곳. lòng hay tâm trí của một người; cũng có nghĩa: tình cảm hoặc sự quan tâm
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
답답하- (형용사)	근심이나 걱정으로 마음이 초조하고 속이 시원하지 않다. bức bối và ngột ngạt trong lòng vì lo nghĩ
-ㄹ 때	어떤 행동이나 상황이 일어나는 동안이나 그 시기 또는 그러한 일이 일어난 경우를 나타내는 표현. khi; khoảng thời gian hoặc dịp mà điều gì đó xảy ra

33. 너무 마시+고 싶+어요

→ 너무 마시고 싶어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
마시- (동사)	물 등의 액체를 목구멍으로 넘어가게 하다. uống; để chất lỏng trôi xuống cổ họng
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

34. 그대+는 어디+에+도 이제 없+네요

→ 그대는 어디에도 이제 없네요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
그대 (대명사)	(친근하게 이르는 말로) 글에서 상대방을 가리키는 말. anh/em; cách xưng hô trìu mến, đậm chất thơ
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng có nghĩa: đánh dấu sự tương phản
어디 (대명사)	정해져 있지 않거나 정확하게 말할 수 없는 어느 곳을 가리키는 말. ở đâu; một nơi chưa xác định
에	앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu đối tượng hoặc mục tiêu ("đối với"); cũng có nghĩa: nơi chốn ("ở, tại")
도	극단적인 경우를 들어 다른 경우는 말할 것도 없음을 나타내는 조사. trợ từ nhấn mạnh cho trường hợp bất ngờ; cũng có nghĩa: "ngay cả", bao gồm cả trường hợp cực đoan
이제 (부사)	지금의 시기가 되어. giờ đây; vào thời điểm này
없- (형용사)	사람, 사물, 현상 등이 어떤 곳에 자리나 공간을 차지하고 존재하지 않는 상태이다. không tồn tại; chẳng thấy ở đâu cả
-네요	(두루높임으로) 말하는 사람이 직접 경험하여 새롭게 알게 된 사실에 대해 감탄함을 나타낼 때 쓰는 표현. (thể lịch sự) thốt lên về một sự việc mà người nói vừa nhận ra

35. 새까맣+게 타+아 버리+ㄴ 가슴+처럼

→ 새까맣게 타 버린 가슴처럼

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
새까맣- (형용사)	빛깔이 매우 까맣다. đen kịt; đen thẫm vô cùng
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 목적이나 결과, 정도 등이 됨을 나타내는 연결 어미. đuôi từ biểu thị cách thức hoặc kết quả mà hành động theo sau mang lại
타- (동사)	마음이 몹시 조급해지다. cháy; (về trái tim) cháy bỏng vì lo âu
-아 버리-	앞말이 나타내는 행동이 완전히 끝났음을 나타내는 표현. biểu thị hành động đã hoàn tất trọn vẹn, thường kèm theo sự tiếc nuối
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 완료되어 그 상태가 유지되고 있음을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ trạng thái đã hoàn thành
가슴 (명사)	마음이나 느낌. lồng ngực; trái tim hay tình cảm của một người
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa "như; giống như ~"

36. 세상+이 온통 검+게 물들+어 버리+었+어

→ 세상이 온통 검게 물들어 버렸어

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
세상 (명사)	지구 위 전체. thế gian; toàn bộ trái đất
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
온통 (부사)	전부 다. hoàn toàn; khắp cả
검- (형용사)	희망이 없고 우울하다. đen; (nghĩa bóng) tối tăm và tuyệt vọng
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 목적이나 결과, 정도 등이 됨을 나타내는 연결 어미. đuôi từ biểu thị cách thức hoặc kết quả mà hành động theo sau mang lại
물들- (동사)	빛깔이 서서히 퍼지거나 옮아서 묻다. bị nhuộm; để một màu sắc lan ra và thấm vào
-어 버리-	앞말이 나타내는 행동이 완전히 끝났음을 나타내는 표현. biểu thị hành động đã hoàn tất trọn vẹn, thường kèm theo sự tiếc nuối
-었-	어떤 사건이 과거에 완료되었거나 그 사건의 결과가 현재까지 지속되는 상황을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ; cũng có nghĩa: kết quả của nó còn kéo dài đến hiện tại
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

37. 세상+이 온통 검+게 물들+어 버리+었+어

→ 세상이 온통 검게 물들어 버렸어

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
세상 (명사)	지구 위 전체. thế gian; toàn bộ trái đất
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
온통 (부사)	전부 다. hoàn toàn; khắp cả
검- (형용사)	희망이 없고 우울하다. đen; (nghĩa bóng) tối tăm và tuyệt vọng
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 목적이나 결과, 정도 등이 됨을 나타내는 연결 어미. đuôi từ biểu thị cách thức hoặc kết quả mà hành động theo sau mang lại
물들- (동사)	빛깔이 서서히 퍼지거나 옮아서 묻다. bị nhuộm; để một màu sắc lan ra và thấm vào
-어 버리-	앞말이 나타내는 행동이 완전히 끝났음을 나타내는 표현. biểu thị hành động đã hoàn tất trọn vẹn, thường kèm theo sự tiếc nuối
-었-	어떤 사건이 과거에 완료되었거나 그 사건의 결과가 현재까지 지속되는 상황을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ; cũng có nghĩa: kết quả của nó còn kéo dài đến hiện tại
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

제4장 핵심 문법 정리와 시험 연계표

Chương 4 · Ngữ pháp trọng tâm và bảng liên kết với đề thi

가사에 쓰인 문법이 제2부의 어느 문항에서 출제되는지 한눈에 · 문법의 영어 뜻은 부록의 문법 색인에 있습니다

문법 Ngữ pháp	의미 Nghĩa	가사 속 예 Ví dụ trong lời bài hát	제2부 연계 Câu hỏi liên quan
-(으)ㄹ까	(두루낮춤) 상대의 의사를 물음	올 때 뭐 사다 줄까	듣기 1번
-다고	들은 내용의 간접 전달	몸에 나쁘다고 해도	듣기 4번 · 읽기 2번
-아/어도	앞을 인정해도 뒤가 달라지지 않음 (양보)	나쁘다고 해도	읽기 1번 · 읽기 2번
-지 못하다	능력이 없거나 뜻대로 되지 않음	그 맛을 잊지 못해	듣기 4번
-(으)ㄹ 때(마다)	그 상황이 일어나는 시기 (마다: 그 때마다 늘)	좋아하는 것을 물을 때마다	듣기 3번 · 듣기 9번
-았/었던 · -던	과거의 일을 떠올림(회상·중단)	사랑했던 사람이 떠나던 날	듣기 2번
-고 싶다	하기를 원함	한잔 마시고 싶었어요	듣기 2번 · 듣기 3번
-네요	새로 알게 된 사실에 대한 감탄	그대는 어디에도 이제 없네요	듣기 6번
처럼	모양·정도가 비슷함(직유)	새까맣게 타 버린 가슴처럼	듣기 8번
-아/어 버리다	행동이 완전히 끝남(아쉬움)	검게 물들어 버렸어	듣기 8번 · 듣기 10번
-나요 · -았/었어야 했다	부드러운 물음 · 하지 못한 일의 후회	전했어야 했나요	듣기 7번
보다	비교의 대상	너보다 더 좋은 사람	읽기 22번

※ 표의 ‘제2부 연계’ 문항을 풀 때 이 표로 돌아와 확인하면, 가사 속 문법이 시험 문법으로 연결되는 감각이 생깁니다.

Khi gặp câu hỏi liên quan ở Phần 2, hãy quay lại bảng này — lúc đó bạn sẽ cảm nhận được ngữ pháp trong bài hát đang trở thành ngữ pháp trong đề thi.

제 2 부

유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사

Phần 2 · Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng

듣기 10문항 — 뮤직비디오 「콜라」를 들으며 풉니다
읽기 30문항 — 기출 유형의 틀 그대로, 콜라·음료·사랑의 소재로
전 문항 4지선다 · 각 2점

듣기 (1번 ~ 10번)

Nghe · câu 1–10

뮤직비디오 기반 · TOPIK II 듣기 유형 적용

※ [1~10] 뮤직비디오 「콜라」를 들으며 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy nghe video ca nhạc “Cola” và trả lời các câu hỏi. Hãy đọc hết các câu hỏi trước, rồi nghe bao nhiêu lần tùy ý.

문항을 먼저 모두 읽은 뒤 노래를 들으세요. 몇 번이든 반복해서 들어도 좋습니다. 별도의 듣기 음원은 없으며, 모든 문항은 이 영상 하나로 풉니다.

https://youtu.be/JrpbJ5-cV1k

TOPIK II 듣기 1~3번(정보 파악) 유형 적용

1 **노래의 첫 부분 “올 때 뭐 사다 줄까”라는 물음에 대한 화자의 대답으로 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được từ câu trả lời của người nói cho câu hỏi mở đầu bài hát.

① 화자는 그때그때 다른 것을 부탁한다.

② 화자는 아무것도 부탁하지 않는다.

③ 화자의 대답은 언제나 정해져 있다.

④ 화자는 대답을 오래 고민한다.

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

2 **다음 소절에 이어질 가사로 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn câu hát tiếp theo.

“사랑했던 사람이 떠나던 날 _______________”

① 한잔 마시고 싶었어요

② 너무 마시고 싶어요

③ 내 대답은 정해져 있었죠

④ 세상이 온통 검게 물들어 버렸어

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

3 **다음 소절에 이어질 가사로 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn câu hát tiếp theo.

“꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때 _______________”

① 언제나 내 대답은 정해져 있었죠

② 너무 마시고 싶어요

③ 아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요

④ 자주 마시면 안 좋다고 해도

TOPIK II 듣기 13~16번(내용 일치) 유형 적용

4 **노래의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với bài hát.

① 화자는 그 맛을 이미 잊어버렸다.

② 화자는 좋아하는 것을 묻는 질문에 늘 다른 대답을 한다.

③ 화자가 좋아하는 것은 몸에 좋다고 알려져 있다.

④ 화자는 몸에 나쁘다고 해도 그 맛을 잊지 못한다.

TOPIK II 듣기 세부 내용 파악 유형 적용

5 **이 노래에 나타난 화자의 마음이 아닌 것을 고르십시오.**

Hãy chọn cảm xúc duy nhất không xuất hiện trong bài hát.

① 답답한 마음

② 우울한 마음

③ 똑같은 대답을 하는 자신이 싫은 마음

④ 이별을 하고 나서 홀가분한 마음

TOPIK II 읽기 23번(심정)·듣기 응용

6 **이 노래에 나타난 화자의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của người nói.

① 떠난 사람이 그립고 슬프다.

② 새 사랑을 앞두고 설렌다.

③ 이별을 잊어서 마음이 편하다.

④ 상대가 미워서 화가 난다.

TOPIK II 듣기 17~20번(중심 생각) 유형 적용

7 **이 노래의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý chính.

① 몸에 나쁜 음료는 마시지 말아야 한다.

② 새 사람을 만나면 옛사랑은 금방 잊힌다.

③ 마음을 숨기지 말고 그때그때 화를 내야 한다.

④ 떠난 사람을 잊지 못하는 마음을 뒤늦게 후회하고 있다.

TOPIK II 듣기 45~46번(말하는 방식) 유형 적용

8 **이 노래의 표현 방식으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất cách bài hát thể hiện.

① 잊지 못하는 마음을 좋아하는 음료에 빗대어 표현한다.

② 계절의 변화에 따라 이야기를 전개한다.

③ 두 사람이 주고받는 대화 형식으로 노래한다.

④ 기쁜 일들을 시간 순서대로 나열한다.

TOPIK II 듣기 41~42번(의미 추론) 유형 적용

9 **"아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요"가 이 노래에서 의미하는 것으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý nghĩa của câu hát được trích trong bài hát này.

① 대답을 자꾸 잊어버리는 자신이 걱정된다.

② 같은 것만 좋아하듯 옛 마음을 버리지 못하는 자신이 안타깝다.

③ 질문을 많이 받는 것이 귀찮고 피곤하다.

④ 새로운 음료를 골라 마시고 싶다.

TOPIK II 듣기 담화 기능 파악 유형 적용

10 **노래의 맨 마지막에서 "세상이 온통 검게 물들어 버렸어"를 한 번 더 반복하는 이유로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn lý do hợp lý nhất khiến câu này được lặp lại thêm một lần ở đoạn kết.

① 노래의 분위기를 밝게 바꾸려고

② 상대의 대답을 빨리 들으려고

③ 콜라의 새로운 맛을 소개하려고

④ 이별의 슬픔이 그만큼 깊음을 강조하려고

읽기 (1번 ~ 30번)

Đọc · câu 1–30

1~19번 기출 유형 · 20~30번은 듣기 유형의 지문형 전환 문항

TOPIK II 읽기 1~2번 유형 · 문법 빈칸

※ [1] (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

탄산음료가 몸에 (　　) 시원한 맛 때문에 찾는 사람이 많다.

① 해롭도록
② 해로워서
③ 해로워도
④ 해로워야

TOPIK II 읽기 3~4번 유형 · 의미가 비슷한 표현

※ [2] 밑줄 친 부분과 의미가 비슷한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn cách diễn đạt gần nghĩa nhất với phần được gạch chân.

자주 마시면 몸에 <u>나쁘다고 해도</u> 그 맛을 포기하기가 어렵다.

① 나빠도
② 나빠서
③ 나쁘니까
④ 나쁘거나

TOPIK II 읽기 5~8번 유형 · 무엇에 대한 글인지 고르기 (광고)

※ [3] 다음은 무엇에 대한 글인지 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn xem đoạn văn này nói về điều gì.

톡! 하고 터지는 시원함 —

얼음처럼 차갑게, 답답한 오후를 깨우는 짜릿한 한 모금

① 생수
② 주스
③ 우유
④ 탄산음료

TOPIK II 읽기 9번 유형 · 안내문 내용 일치 (포스터)

※ [4] 다음 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn nội dung trùng khớp.

> 제3회 인주 옛날 음료 축제
>
> ◇ 일시: 8월 21일(금) ~ 23일(일) 오전 10시 ~ 오후 7시
>
> ◇ 장소: 인주천 야외무대 일대
>
> ◇ 주요 행사: 유리병 음료 시음회, 옛날 병뚜껑 전시, 수제 탄산음료 만들기 체험(참가비 5,000원)
>
> ◇ 입장료: 무료
>
> ※ 행사장에 주차장이 없으니 대중교통을 이용해 주시기 바랍니다.

① 축제에 입장하려면 입장료를 내야 한다.

② 수제 탄산음료 만들기 체험은 참가비가 있다.

③ 행사장에는 주차장이 마련되어 있다.

④ 축제는 평일에만 열린다.

TOPIK II 듣기 3번(그래프) 유형 · 지문형 전환

※ [5] 다음 글을 읽고 조사 결과의 순위로 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn thứ hạng đúng của kết quả khảo sát.

> 인주문화연구소에서 성인 남녀 천 명을 대상으로 여름에 즐겨 마시는 차가운 음료를 조사했다. 조사 결과 탄산음료를 마신다는 응답이 가장 많았고 아이스커피가 그 뒤를 이었다. 다음으로는 과일주스, 기타 순이었다.

① 탄산음료 – 아이스커피 – 과일주스 – 기타

② 아이스커피 – 탄산음료 – 과일주스 – 기타

③ 탄산음료 – 과일주스 – 아이스커피 – 기타

④ 과일주스 – 아이스커피 – 탄산음료 – 기타

TOPIK II 읽기 11~12번 유형 · 기사 내용 일치

※ [6] 다음 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn nội dung trùng khớp.

> 인주시 원도심에서 삼십 년 넘게 자리를 지켜 온 '인주슈퍼'가 요즘 '추억의 음료 가게'로 다시 사랑받고 있다. 냉장고에 유리병 음료를 가득 채우고 가게 앞에 옛날식 평상을 놓았더니, 병째 마시는 사진을 찍으러 오는 젊은 방문객이 부쩍 늘었다. 주인 최 씨는 "빈 병을 돌려주면 병값을 되돌려 주는 옛날 방식도 그대로 지키고 있다"라고 말했다. 인주시는 다음 달부터 이 일대를 '추억의 골목'으로 정해 안내 지도를 무료로 나누어 줄 예정이다.

① 인주슈퍼는 문을 연 지 오 년이 되었다.

② 이 가게에서는 유리병 음료를 팔지 않는다.

③ 옛 분위기를 찾아오는 젊은 손님이 늘었다.

④ 안내 지도는 돈을 내고 사야 한다.

TOPIK II 듣기 13~16번(안내 방송) 유형 · 지문형 전환

※ [7] 다음은 안내 방송의 내용이다. 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Đây là một thông báo. Hãy chọn nội dung trùng khớp.

(축제장 안내 방송) 인주 옛날 음료 축제를 찾아 주신 여러분, 감사합니다. 잠시 후 오후 네 시부터 야외무대에서 옛날 병뚜껑 전시 해설이 시작됩니다. 해설 중에는 전시물에 손을 대실 수 없으니 양해해 주시기 바랍니다. 수제 탄산음료 만들기 체험은 동쪽 체험장에서 계속 진행 중이며, 줄을 서서 차례대로 입장해 주십시오. 다 마신 빈 병은 서쪽 반환대에 돌려주시면 병값을 되돌려 드립니다.

① 병뚜껑 전시 해설은 이미 끝났다.
② 수제 탄산음료 만들기 체험은 오늘 하지 않는다.
③ 빈 병은 동쪽 체험장에 돌려준다.
④ 해설 중에는 전시물에 손을 댈 수 없다.

TOPIK II 읽기 13~15번 유형 · 문장 순서 배열

※ [8] 다음을 순서대로 맞게 배열한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn thứ tự sắp xếp đúng của các câu.

(가) 먼저 레몬을 깨끗이 씻어 껍질째 얇게 썰어 둔다.
(나) 그다음 컵에 절인 레몬을 두어 조각 넣고 차가운 탄산수를 붓는다.
(다) 썰어 둔 레몬을 설탕에 재워 반나절 동안 절인다.
(라) 마지막으로 얼음을 띄우고 잘 저어서 마신다.

① (가)-(다)-(나)-(라)
② (가)-(나)-(다)-(라)
③ (다)-(가)-(라)-(나)
④ (나)-(가)-(다)-(라)

TOPIK II 읽기 16~18번 유형 · 단락 빈칸 추론

※ [9] (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

탄산음료의 톡 쏘는 맛은 물에 녹아 있는 이산화탄소 때문이다. 이 기체는 온도가 낮을수록 물에 잘 녹아 있어서, 차가운 탄산음료일수록 톡 쏘는 맛이 오래간다. 반대로 음료가 미지근해지면 기체가 빠져나가 밍밍한 맛이 되어 버린다. 같은 음료라도 (　　) 전혀 다른 음료처럼 느껴지는 것이다.

① 어디에서 사느냐에 따라
② 어떤 온도로 마시느냐에 따라
③ 누구와 함께 마시느냐에 따라
④ 병의 모양이 어떠냐에 따라

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 접속 부사 빈칸

※ [10~11] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

바삭한 치킨에는 시원한 콜라, 매콤한 떡볶이에는 달콤한 사이다처럼, 한국에는 음식과 음료가 짝을 이루는 문화가 있다. 기름진 맛과 매운맛을 탄산의 톡 쏘는 시원함이 씻어 주기 때문이다. (　　) '치킨을 시키면 콜라가 따라온다'는 말이 있을 만큼, 배달 음식점들은 아예 두 가지를 묶어서 판다. 늦은 밤 치킨 상자가 열리는 소리와 함께 '칙' 하고 캔 따는 소리가 나면 하루의 피로가 풀린다는 사람도 많다.

10 (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

① 그러나

② 비록

③ 그래서

④ 반면에

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 주제 고르기

11 위 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn chủ đề của đoạn văn trên.

① 치킨은 콜라 없이 먹으면 맛이 없다.

② 배달 음식점은 음료를 팔면 안 된다.

③ 탄산음료는 건강을 위해 끊어야 한다.

④ 음식과 음료가 짝을 이루는 것은 한국의 음식 문화이다.

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 관용 표현 빈칸

※ [12~13] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

인주의 작은 음료 공장 '인주보틀'이 옛날 방식 그대로 유리병에 담은 수제 콜라를 내놓았다. 계피와 감귤 껍질로 맛을 낸 이 콜라는 출시 석 달 만에 (　　) 팔릴 만큼 인기를 끌고 있다. 공장을 운영하는 박 씨는 "처음에는 하루에 백 병도 팔기 어려웠는데, 이제는 주문이 밀려서 몸이 열 개라도 모자랄 지경"이라며 웃었다.

12 (　　)에 들어갈 관용 표현으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn thành ngữ phù hợp nhất với chỗ trống.

① 발 벗고 나서서

② 날개 돋친 듯이

③ 입에 침이 마르도록

④ 눈코 뜰 새 없이

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 내용 일치

13 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 이 콜라는 플라스틱 병에 담겨 있다.

② 이 콜라는 나온 지 일 년이 넘었다.

③ 처음에는 판매가 많지 않았다.

④ 공장은 생산을 줄일 계획이다.

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 수필: 심정 파악

※ [14~15] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

여름 방학이면 나는 시골 할머니 댁에서 지냈다. 마당 평상에 앉아 있으면 할머니는 동네 슈퍼에서 유리병 콜라를 하나 사 오셔서 뚜껑을 따 주셨다. "천천히 마셔라, 코 쏜다." 하시면서도 정작 당신은 한 모금도 드시지 않고, 내가 마시는 모습만 물끄러미 바라보셨다. 지난여름, 성묘를 다녀오는 길에 그 슈퍼에 들러 유리병 콜라를 하나 샀다. 첫 모금에 코끝이 찡했다. 탄산 때문인지, 탄산 때문만은 아닌지, 나는 알 수 없었다.

14 **밑줄 친 부분에 나타난 '나'의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của "tôi" ở phần gạch chân.

① 할머니가 그립고 뭉클하다.

② 콜라 맛이 변해서 실망스럽다.

③ 뚜껑을 따기 어려워서 답답하다.

④ 슈퍼가 없어질까 봐 불안하다.

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 내용 일치

15 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 할머니는 콜라를 '나'와 반씩 나누어 드셨다.

② '나'는 겨울 방학마다 할머니 댁에 갔다.

③ 그 슈퍼는 이미 문을 닫았다.

④ '나'는 지난여름 유리병 콜라를 샀다.

TOPIK II 읽기 25~27번 유형 · 신문 기사 제목 이해

※ [16] 다음 신문 기사의 제목을 가장 잘 설명한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn cách giải thích đúng nhất cho tiêu đề bài báo.

설탕 뺀 '제로 탄산' 열풍… 음료 매출 껑충

① 설탕을 뺀 탄산음료가 크게 유행하면서 음료 판매가 크게 늘었다.

② 설탕 값이 올라서 탄산음료 값도 함께 올랐다.

③ 탄산음료를 찾는 사람이 줄어 판매가 크게 떨어졌다.

④ 음료 회사들이 설탕을 더 많이 넣기 시작했다.

TOPIK II 읽기 35~38번 유형 · 글의 주제 고르기 (논설)

※ [17] 다음 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn chủ đề của đoạn văn.

탄산음료 한 캔에는 각설탕 열 개가 넘는 당이 들어 있다. 단맛에 익숙해진 청소년은 어른이 되어서도 단 음료를 계속 찾기 쉽고, 이는 건강 문제로 이어질 수 있다. 그렇다고 무조건 마시지 못하게 막는 것은 좋은 방법이 아니다. 그보다는 학교와 가정에서 당에 대한 올바른 정보를 알려 주고, 물이나 당을 줄인 음료를 쉽게 고를 수 있는 환경을 만들어 주어야 한다. 단맛을 즐기는 습관은 하루아침에 바뀌지 않기 때문이다.

① 탄산음료 판매를 법으로 금지해야 한다.
② 당은 성장기에 많이 먹을수록 좋다.
③ 청소년이 당 섭취를 줄이도록 어른들이 환경을 만들어 주어야 한다.
④ 음료 회사는 광고를 더 많이 해야 한다.

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 소설: 인물의 심정

※ [18~19] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

처음 만난 날, 그녀가 무엇을 마시겠느냐고 물었을 때 나는 어른스러워 보이고 싶은 마음에 “저는 아메리카노요.” 하고 대답해 버렸다. 사실 나는 쓴 커피를 한 모금도 마시지 못한다. 잔을 앞에 두고 망설이는 나를 보더니, 그녀가 메뉴판을 다시 펴며 말했다. “저 사실 콜라가 마시고 싶은데, 같이 드실래요?” 나는 <u>그제야 참았던 숨을 내쉬며</u> 고개를 끄덕였다. 그날 우리는 콜라 두 병을 앞에 놓고 밤이 깊도록 이야기를 나누었다.

18 **밑줄 친 부분에 나타난 ‘나’의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của “tôi” ở phần gạch chân.

① 화가 나고 억울하다.
② 지루하고 답답하다.
③ 무섭고 두렵다.
④ 마음이 놓이고 고맙다.

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 내용 파악

19 **위 글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được từ nội dung đoạn văn.

① ‘나’는 평소에 아메리카노를 즐겨 마신다.
② 그녀가 먼저 콜라를 마시자고 했다.
③ 두 사람은 이야기를 나누다가 금방 헤어졌다.
④ ‘나’는 끝까지 아메리카노를 마셨다.

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 · 지문형 전환

※ [20] 다음 대화의 빈칸에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn lời phù hợp nhất với chỗ trống trong đoạn hội thoại.

남자: 어서 오세요. 뭘 드릴까요?

여자: 떡볶이 이 인분하고 튀김 한 접시 주세요.

남자: 음료는 어떻게 하시겠어요?

여자: ________________________

① 아니요, 떡볶이는 맵지 않아요.

② 네, 튀김은 빼 주세요.

③ 콜라 한 병 주세요. 차가운 걸로요.

④ 아니요, 어제도 왔었어요.

TOPIK II 듣기 9~12번(이어서 할 행동) 유형 · 지문형 전환

※ [21] 다음 대화를 읽고 여자가 이어서 할 행동으로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn hành động mà người phụ nữ sẽ làm tiếp theo.

여자: 사장님, 콜라 재고가 오늘 저녁이면 다 나갈 것 같아요.

남자: 벌써요? 날이 더워서 찾는 손님이 늘었나 봐요. 그럼 늘 시키던 거래처에 콜라부터 주문해 줄래요?

여자: 네, 지금 바로 전화할게요. 컵하고 빨대는요?

남자: 그건 창고를 확인해 보고 이따가 제가 시킬게요.

① 전화로 콜라를 주문한다.

② 창고에서 컵과 빨대를 센다.

③ 손님에게 음료를 만들어 준다.

④ 가게 문을 일찍 닫는다.

TOPIK II 듣기 17~20번(중심 생각) 유형 · 지문형 전환

※ [22] 다음 대화를 읽고 남자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn ý chính của người đàn ông.

여자: 요즘 탄산음료를 끊으려고 하는데 마음처럼 잘 안 돼요.

남자: 무조건 참는 것보다 마시는 횟수를 정해서 조금씩 줄여 가는 게 어때요? 저도 하루 한 캔에서 일주일에 한 캔으로 줄였거든요. 급하게 끊으면 오히려 더 마시게 되더라고요.

여자: 듣고 보니 그렇네요. 저도 횟수부터 정해 봐야겠어요.

① 탄산음료는 몸에 좋으므로 마음껏 마셔도 된다.

② 탄산음료는 오늘부터 완전히 끊어야 한다.

③ 탄산음료 대신 커피를 마시는 것이 좋다.

④ 무리하게 끊기보다 횟수를 정해 조금씩 줄이는 것이 좋다.

TOPIK II 듣기 21~22번(직장 대화) 유형 · 지문형 전환

※ [23~24] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 점장님, 여름 신메뉴 회의 자료를 정리했는데요. 이번에도 새 커피 메뉴로 준비할까요?

남자: 음, 이번 여름에는 유리병에 담은 수제 탄산음료 쪽으로 가 보면 어떨까 해요. 지난달 판매 자료를 보니 더운 날에는 손님들이 탄산이 든 시원한 음료를 훨씬 많이 찾았어요.

여자: 그럼 홍보 문구도 시원함을 강조하는 쪽으로 다시 쓰겠습니다.

남자: 좋아요. 레몬이나 계피 같은 재료를 직접 고를 수 있게 하면 젊은 손님들이 더 좋아할 거예요.

23 남자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn ý chính của người đàn ông.

① 신메뉴 회의를 다음 주로 미루어야 한다.

② 여름 신메뉴는 수제 탄산음료로 준비하는 것이 좋다.

③ 새 커피 메뉴를 하나 더 만들어야 한다.

④ 여름에는 가게 문을 일찍 닫아야 한다.

TOPIK II 듣기 21~22번 유형 · 내용 일치

24 위 대화의 내용과 같은 것을 고르십시오.

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn hội thoại.

① 더운 날에는 탄산이 든 음료를 찾는 손님이 많았다.

② 여자는 남자의 제안에 반대하고 있다.

③ 음료의 재료는 한 가지만 쓰기로 했다.

④ 지난달에는 판매 자료를 만들지 않았다.

TOPIK II 듣기 29~30번(직업 인터뷰) 유형 · 지문형 전환

※ [25~26] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 이번에 나온 새 탄산음료가 큰 인기를 끌고 있는데요, 먼저 어떤 일을 하시는지 소개해 주시겠어요?

남자: 저는 음료의 맛을 설계하는 사람입니다. 단맛과 신맛의 비율, 탄산의 세기를 수백 번씩 조금씩 바꾸어 가며 가장 좋은 조합을 찾아내지요. 저는 십오 년 동안 매일 아침 물로 입안을 헹구고 그날의 첫 시음을 하는 일로 하루를 시작했습니다. 요즘 사람들이 어떤 맛을 찾는지 읽어 내는 감각도 이 일에는 꼭 필요하고요.

25 남자는 누구인지 고르십시오.

Hãy chọn xem người đàn ông là ai.

① 음료수 병을 디자인하는 사람

② 음료의 맛을 만드는 사람

③ 음료 공장의 기계를 고치는 사람

④ 음료 광고를 만드는 사람

TOPIK II 듣기 29~30번 유형 · 내용 일치

26 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 남자는 이 일을 시작한 지 오 년이 되었다.

② 새로 나온 탄산음료는 인기가 없다.

③ 남자는 맛을 한 번에 정한 뒤 바꾸지 않는다.

④ 남자는 매일 아침 첫 시음으로 하루를 시작한다.

TOPIK II 듣기 31~32번(토론) 유형 · 지문형 전환

※ [27~28] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 학교 매점에서 탄산음료 판매를 금지하는 것은 지나치다고 생각합니다. 학교 앞 가게에서 얼마든지 살 수 있는데 매점에서만 막으면 효과도 없고, 학생들의 선택을 지나치게 제한하는 일입니다.

남자: 교문 밖까지 막을 수 없다는 말씀에는 저도 일부 동의합니다. 하지만 학교는 학생의 건강을 지켜야 할 공간이므로, 적어도 교내에서는 팔지 않는다는 원칙이 필요합니다. 대신 물과 당을 줄인 음료를 싸게 팔고, 당에 대한 교육을 함께 하는 것이 현실적이라고 봅니다.

27 **남자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý chính của người đàn ông.

① 매점의 음료 값을 올려야 한다.

② 탄산음료 판매 금지를 없애야 한다.

③ 교내 판매 금지 원칙은 유지하되 대안을 함께 마련해야 한다.

④ 학교 앞 가게도 문을 닫게 해야 한다.

TOPIK II 듣기 31~32번 유형 · 태도 파악

28 **남자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất thái độ của người đàn ông.

① 상대의 의견을 무시하며 화제를 바꾸고 있다.

② 상대의 의견을 일부 받아들이며 자신의 주장을 이어 가고 있다.

③ 자신의 주장을 완전히 포기하고 상대를 따르고 있다.

④ 결정을 제삼자에게 미루며 판단을 피하고 있다.

TOPIK II 듣기 41~42번(강연) 유형 · 지문형 전환

※ [29~30] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

탄산이 든 물은 처음에 약으로 여겨졌습니다. 백여 년도 더 전에 한 약사가 소화를 돕는 음료로 만들어 약국에서 팔기 시작한 것이 오늘날 콜라의 시작입니다. 한국에서는 반세기가 넘는 세월 동안 국내에서 콜라가 만들어지면서, 치킨과 콜라처럼 음식과 짝을 이루는 음료로 자리를 잡았습니다. 그리고 최근에는 설탕을 뺀 제로 탄산과 유리병에 담은 수제 콜라까지 나오면서, 콜라는 시대에 따라 그 모습을 계속 바꾸어 온 셈입니다. 우리가 마시는 콜라 한 잔에는 이렇게 긴 이야기가 담겨 있습니다.

29 이 글의 중심 내용으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn nội dung trung tâm của đoạn văn này.

① 콜라는 건강을 위해 마시는 약이다.

② 콜라는 최근에 처음 만들어진 음료이다.

③ 제로 탄산은 사람들에게 인기가 없다.

④ 콜라는 시대에 따라 모습을 바꾸며 생활 속 음료가 되어 왔다.

TOPIK II 듣기 41~42번 유형 · 내용 일치

30 위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 콜라는 처음에 약국에서 팔렸다.

② 콜라를 처음 만든 사람은 요리사였다.

③ 한국에서는 콜라를 만들지 않는다.

④ 콜라는 음식과 함께 마시지 않는 음료이다.

문화 노트 — 한국의 콜라와 음료 문화

Ghi chú văn hóa · Cola và văn hóa đồ uống của Hàn Quốc

노래 「콜라」의 화자처럼, 한국 사람들에게도 콜라 한 병에는 저마다의 기억이 담겨 있어요. 동네 슈퍼의 유리병 콜라에서 치킨 옆의 콜라, 그리고 오늘의 제로 탄산까지 — 이 책의 지문 곳곳에 그 이야기가 숨어 있습니다.

Với người Hàn, một chai cola cũng chất chứa ký ức: chai thủy tinh ở tiệm tạp hóa đầu ngõ, lon nước bật nắp bên hộp gà rán, và cơn sốt "không đường" hôm nay. Bạn sẽ tìm thấy những câu chuyện ấy ẩn trong các bài đọc của cuốn sách này.

어제 — 유리병 콜라

동네 슈퍼 평상에서 병째 마시고, 빈 병을 돌려주면 병값을 받던 시절이 있었어요. 그 풍경은 읽기 6~7번과 14~15번에 나와요.

Đã có một thời người ta uống cola thẳng từ chai thủy tinh ướp lạnh, ngồi trên chiếc chõng gỗ trước tiệm tạp hóa — rồi trả vỏ chai để lấy lại tiền cọc. Khung cảnh ấy xuất hiện ở Đọc số 6–7 và 14–15.

짝꿍 — 치킨과 콜라

바삭한 치킨에는 시원한 콜라 — 음식과 음료가 짝을 이루는 문화예요. 이 이야기는 읽기 10~11번과 20번에 나와요.

Gà giòn thì phải có cola lạnh, tteokbokki cay thì phải có nước ngọt — ở Hàn Quốc, món ăn và thức uống đi thành cặp. Các quán giao đồ ăn còn bán chúng theo combo. Câu chuyện được kể ở Đọc số 10–11 và 20.

오늘 — 제로와 수제 콜라

설탕을 뺀 제로 탄산이 유행하고, 유리병 수제 콜라도 다시 태어났어요. 읽기 16번과 12~13번에서 만나요.

Ngày nay nước ngọt "zero" không đường đang bùng nổ, và cola thủ công đựng trong chai thủy tinh đã hồi sinh ở những xưởng nhỏ địa phương. Hãy gặp chúng ở Đọc số 16 và 12–13.

이 책 속의 음료 문화 찾기 · Văn hóa đồ uống xuất hiện ở đâu trong cuốn sách này — 유리병 콜라와 옛날 슈퍼 **읽기 6 · 14~15** | 빈 병 반환 **읽기 7** | 치킨과 콜라 **읽기 10~11 · 20** | 수제 콜라 **읽기 12~13** | 제로 탄산 **읽기 16** | 콜라의 역사 **읽기 29~30**

찾아보세요 뮤직비디오를 들으며 '콜라'라는 말이 몇 번 나오는지 세어 보세요. 정말 한 번도 안 나올까요? 제목이 가사에 없는 이유는 무엇일까요? (힌트: 듣기 8번!)

Tìm xem — Hãy nghe video ca nhạc và đếm xem bạn nghe thấy từ "cola" bao nhiêu lần. Thật sự không một lần nào ư? Vì sao nhan đề lại vắng bóng trong lời bài hát? (Gợi ý: Nghe số 8!)

여러분 나라에서는 어떤 음료를 즐겨 마셔요? 어떤 음식과 짝을 이루어 마셔요? 이야기해 보세요.

Ở đất nước bạn, người ta yêu thích thức uống nào? Họ kết hợp chúng với món ăn gì? Hãy cùng trò chuyện.

부 록

정답 · 상세 해설 · 색인

Phụ lục · Đáp án, giải thích chi tiết và bảng tra

정답표 → 문항별 상세 해설(근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트)
→ 문법 색인 · 어휘 색인

정답표

Đáp án

틀린 문항은 반드시 해설의 ‘선택지 분석’과 ‘팁’까지 읽고 넘어가세요

듣기	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
정답	③	①	②	④	④	①	④	①	②	④

읽기	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
정답	③	①	④	②	①	③	④	①	②	③

읽기	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
정답	④	②	③	①	④	①	③	④	②	③

읽기	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
정답	①	④	②	①	②	④	③	②	④	①

학습 마무리 — 자가 진단과 오답 노트

Khép lại bài học · Tự đánh giá và sổ ghi lỗi sai

채점이 끝났다면, 점수를 공부로 바꾸는 마지막 단계입니다

자가 진단표 · Tự đánh giá (trên tổng số 40 câu)

맞은 개수	지금 나의 단계와 다음 할 일
36~40	유형 감각이 이미 탄탄합니다. 실전 기출 문제집으로 바로 넘어가세요. Bạn đã nắm chắc các dạng câu hỏi. Hãy chuyển thẳng sang luyện đề thi thật của các kỳ trước.
28~35	틀린 문항의 해설·팁만 골라 정독하고, 색인으로 문법·어휘를 마무리하세요. Chỉ chọn đọc kỹ phần giải thích và mẹo của những câu làm sai, rồi hoàn thiện ngữ pháp và từ vựng bằng bảng tra.
20~27	해설을 처음부터 정독하고, 제4장 연계표로 가사와 문항을 오가며 복습하세요. Đọc kỹ toàn bộ phần giải thích từ đầu, và ôn lại bằng cách đi lại giữa lời bài hát và câu hỏi theo bảng ở Chương 4.
0~19	제1부를 다시 학습한 뒤 일주일 후에 같은 문항으로 재도전하세요. 두 번째 점수가 진짜 실력입니다. Học lại Phần 1 và sau một tuần hãy giải lại chính những câu hỏi đó. Điểm ở lần thứ hai mới là năng lực thật.

오답 노트 · Sổ ghi lỗi sai — mỗi câu sai một dòng

문항	내 답	정답	틀린 이유 (한 줄로)	다시 볼 문법·어휘

TOPIK II 쓰기까지 — 「채점관의 눈」 시리즈

이 책에서 다루지 않은 쓰기 영역(53번 등)은 채널의 「채점관의 눈」 영상 시리즈에서 채점 기준으로 풀어 드립니다.

Phần viết không có trong cuốn sách này (như câu 53) được loạt video "Đôi mắt người chấm thi" trên kênh giảng giải từng bước theo tiêu chí chấm điểm chính thức.

youtube.com/@EPIC21korean

상세 해설 — 듣기

Giải thích chi tiết · Nghe

근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트

듣기 1번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 1~3번(정보 파악) 유형 적용

근거와 풀이

"올 때 뭐 사다 줄까"라는 물음 뒤에 "언제나 내 대답은 정해져 있었죠"가 이어진다. '-(으)ㄹ까'는 상대의 의사를 묻는 종결 어미이고, 화자는 그 물음에 늘 같은 대답을 해 왔다고 노래한다. 그 대답이 무엇인지는 노래 제목 「콜라」가 말해 준다.

선택지 분석

① '언제나 정해져 있었죠'와 반대되는 내용이다.

② 부탁을 하지 않는 것이 아니라 늘 같은 것을 부탁한다.

③ 정답. '언제나 내 대답은 정해져 있었죠'가 근거이다.

④ 고민 없이 바로 나오는 대답이므로 반대이다.

> **TIP** **풀이 팁** 노래의 첫 두 소절은 물음과 대답의 짝입니다. '-(으)ㄹ까(물음) → 정해져 있었죠(대답)'처럼 문법의 짝을 잡으면 상황이 한 번에 그려집니다.

화자 말하는 사람. · **정해지다** 여러 가지 중에서 하나로 결정되다.

듣기 2번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

근거와 풀이

후렴에서 "사랑했던 사람이 떠나던 날" 뒤에는 언제나 "한잔 마시고 싶었어요"가 이어진다. '-았/었던'과 '-던'은 과거의 일을 떠올리는 어미이고, 과거의 그날에 대한 문장이므로 과거형 '싶었어요'가 짝이 된다.

선택지 분석

① 정답. 과거의 그날(떠나던 날)에는 과거형 '싶었어요'가 이어진다.

② "꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때" 뒤에 이어지는 현재형 가사이다.

③ "올 때 뭐 사다 줄까" 뒤에 이어지는 가사이다.

④ "새까맣게 타 버린 가슴처럼" 뒤에 이어지는 가사이다.

> **TIP** **풀이 팁** '이어질 말' 유형에서는 시제가 힌트가 됩니다. 앞 소절이 과거(떠나던 날)이면 뒤에도 과거형(싶었어요), 앞이 현재(답답할 때)이면 현재형(싶어요)이 옵니다.

소절 노래 가사의 한 줄. 또는 말이나 글의 한 도막.

듣기 3번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

근거와 풀이

후렴에서 "꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때" 뒤에는 "너무 마시고 싶어요"가 이어진다. '-(으)ㄹ 때'는 어떤 상황이 일어나는 시기를 나타내므로, '답답할 때(마다) 마시고 싶다'로 자연스럽게 연결된다.

선택지 분석

① 노래의 처음 부분에 나오는 가사이다.

② 정답. '답답할 때 → 마시고 싶어요'로 이어지는 후렴의 구조이다.

③ 프리코러스의 마지막 소절이다.

④ 1절에 나오는 가사이다.

> **TIP 풀이 팁** 2번과 3번은 같은 후렴의 다른 지점에서 출제되었습니다. 후렴 네 소절(떠나던 날 → 싶었어요 → 답답할 때 → 싶어요)을 하나의 흐름으로 통째로 외워 두세요.

후렴 노래에서 되풀이되는 부분.

듣기 4번 | **정답 ④** TOPIK II 듣기 13~16번(내용 일치) 유형 적용

근거와 풀이

화자는 "몸에 나쁘다고 해도 / 자주 마시면 안 좋다고 해도 / 속이 시원해지는 그 맛을 잊지 못해"라고 노래한다. '-다고 해도'는 남에게 들은 내용(-다고)을 인정하더라도 뒤의 일이 달라지지 않음(-아/어도)을 나타내는 표현이다.

선택지 분석

① "그 맛을 잊지 못해"와 반대이다.

② "아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요", 즉 늘 같은 대답을 한다.

③ "몸에 나쁘다고 해도"라고 하므로 반대이다.

④ 정답. 나쁘다는 말을 들어도 그 맛을 잊지 못한다고 직접 노래한다.

> **TIP 풀이 팁** 내용 일치 문항은 가사를 '반대로 비튼' 선택지가 함정입니다. '잊어버렸다 ↔ 잊지 못해', '다른 대답 ↔ 똑같은 대답'처럼 반대말 쌍부터 지우세요.

언급되다 어떤 내용이 말이나 글에서 이야기되다.

듣기 5번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 세부 내용 파악 유형 적용

근거와 풀이

화자는 "답답해, 우울해"라고 직접 노래하고, "아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요"라고 말한다. 그러나 이별 후의 홀가분함은 어디에도 없다. 오히려 "너보다 더 좋은 사람 만나고 싶어"라고 하면서도 잊지 못하는, 무겁고 답답한 마음이 노래를 채운다.

선택지 분석

① "답답해"라고 두 번 이상 직접 노래한다.

② "우울해"라고 직접 노래한다.

③ "똑같은 대답을 하는 내가 싫어요"라고 직접 노래한다.

④ 정답. 이별 후의 가벼움·홀가분함은 노래에 나오지 않는다.

> TIP **풀이 팁** '아닌 것' 문항은 문제를 풀기 전에 '아닌'에 동그라미를 치세요. 셋은 가사에 그대로 나오고 하나만 없는 구조가 대부분입니다.

홀가분하다 복잡하거나 부담스러운 것이 없어 가볍고 편안하다.

듣기 6번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 23번(심정)·듣기 응용

근거와 풀이

화자는 "그대는 어디에도 이제 없네요"라고 노래한다. '-네요'는 새삼 깨달은 사실에 대한 감탄을 나타내는데, 어디에도 없다는 사실을 새삼 확인하는 이 감탄에는 떠난 사람에 대한 그리움과 슬픔이 담겨 있다. "새까맣게 타 버린 가슴"도 같은 심정을 보여 준다.

선택지 분석

① 정답. '이제 없네요'의 감탄과 '타 버린 가슴'이 그리움과 슬픔의 근거이다.

② "더 좋은 사람을 만났는데"도 마음은 여전히 과거에 있으므로 설렘이 아니다.

③ "잊지 못해"라고 하므로 반대이다.

④ 미움이나 분노의 표현은 나오지 않는다.

> TIP **풀이 팁** 심정 문항에서 '-네요'는 좋은 단서입니다. 무엇을 새삼 깨닫고 감탄하는지(그대가 없다는 것)를 보면 감정의 방향이 보입니다.

그립다 보고 싶거나 만나고 싶은 마음이 간절하다.

듣기 7번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 17~20번(중심 생각) 유형 적용

근거와 풀이

화자는 마지막 브리지에서 "내 맘을 너무 숨겼나요 / 더 늦기 전에 전했어야 했나요"라고 스스로에게 묻는다. '-았/었어야 했다'는 하지 못한 일에 대한 후회를 나타내는 표현이고, '-나요'는 그 후회를 부드러운 물음으로 만든다. 잊지 못하는 그리움과 전하지 못한 후회가 이 노래의 중심이다.

선택지 분석

① 콜라는 마음을 빗대는 소재일 뿐, 건강에 대한 주장이 아니다.

② "더 좋은 사람을 만났는데"도 "똑같은 대답을 하는 내가 싫어요", 즉 잊지 못했다.

③ 화를 내라는 내용은 없다. '마음을 전하다'와 '화를 내다'는 다르다.

④ 정답. '숨겼나요 · 전했어야 했나요'의 물음에 후회와 그리움이 담겨 있다.

> **TIP 풀이 팁** 중심 생각은 노래가 끝나기 직전, 브리지에 나오는 경우가 많습니다. '-았/었어야 했나요' 같은 후회의 표현이 들리면 그 문장을 잡으세요.

후회하다 이전에 자신이 한 일이 잘못임을 깨닫고 스스로 자신의 잘못을 꾸짖다.

듣기 8번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 45~46번(말하는 방식) 유형 적용

근거와 풀이

제목이 「콜라」인데 가사에는 정작 '콜라'라는 말이 한 번도 나오지 않는다. '몸에 나쁘다고 해도 잊지 못하는, 속이 시원해지는 검은 음료'로 콜라를 그리고, "새까맣게 타 버린 가슴처럼 / 세상이 온통 검게 물들어 버렸어"에서는 콜라의 검은빛을 이별 후의 마음에 포개어 놓는다. 끊지 못하는 음료에 잊지 못하는 사랑을 빗댄 것이다.

선택지 분석

① 정답. 제목의 콜라가 곧 잊지 못하는 마음의 비유이다.

② 계절은 이 노래의 소재가 아니다. 제1편 「사계절」의 전개 방식이다.

③ 한 사람의 화자가 마음을 노래하는 독백 형식이다.

④ 기쁜 일이 아니라 이별의 슬픔을 노래한다.

> **TIP 풀이 팁** 제목이 가사에 한 번도 나오지 않으면 그 제목 자체가 비유입니다. '제목 = 무엇의 비유인가'를 한 줄로 정리해 두면 표현 방식·의미 추론 문항이 함께 풀립니다.

빗대다 어떤 것을 곧바로 말하지 않고 다른 것에 비유하여 말하다. · **독백** 혼자서 하는 말.

듣기 9번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 41~42번(의미 추론) 유형 적용

근거와 풀이

"좋아하는 것을 물을 때마다" 화자의 대답은 언제나 같다. '-(으)ㄹ 때마다'는 그 일이 일어나는 경우마다 늘 그렇다는 뜻이다. 더 좋은 사람을 만난 지금도 대답이 바뀌지 않는 것은, 늘 같은 음료를 고르듯 마음이 여전히 옛사랑에 머물러 있다는 뜻이고, 화자는 그런 자신이 싫고 안타까운 것이다.

선택지 분석

① 대답을 잊는 것이 아니라 너무 잘 기억하는 것이 문제이다.

② 정답. 바뀌지 않는 대답 = 버리지 못한 옛 마음이라는 비유를 읽어야 한다.

③ 질문 자체가 아니라 자신의 변하지 않는 대답이 싫은 것이다.

④ 음료 취향에 대한 노래가 아니라 마음에 대한 노래이다.

> **TIP 풀이 팁** 의미 추론은 그 소절만 보지 말고 노래 전체의 비유 구조에서 답을 찾습니다. '똑같은 대답(콜라) = 변하지 않는 마음'이라는 등식을 세워 두면 흔들리지 않습니다.

안타깝다 뜻대로 되지 않거나 보기에 딱하여 가슴 아프고 답답하다.

듣기 10번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 담화 기능 파악 유형 적용

근거와 풀이

이 소절은 후렴마다 되풀이되다가 노래의 맨 마지막에 홀로 한 번 더 반복된다. '-아/어 버리다'는 어떤 일이 완전히 끝나 되돌릴 수 없다는 아쉬움을 담는 표현인데, 세상이 온통 검게 물들어 '버렸다'는 문장을 마지막에 다시 노래함으로써 이별의 슬픔이 화자의 세상 전부를 덮었음을 강조한다.

선택지 분석

① 어두운 색(검게)의 반복이므로 분위기를 밝게 만드는 장치가 아니다.

② 듣는 상대가 정해져 있지 않은 독백이므로 대답을 재촉하는 것이 아니다.

③ 상품 소개가 아니라 마음의 색을 노래하는 소절이다.

④ 정답. 반복은 슬픔의 깊이를 강조하는 대표적인 표현 방법이다.

> **TIP 풀이 팁** '반복하는 이유'는 거의 언제나 '강조'입니다. 무엇을 강조하는지(슬픔, 바람, 다짐)만 가사에서 확인하면 됩니다. 마지막에 홀로 남는 소절은 노래가 청자에게 남기고 싶은 마지막 감정입니다.

강조하다 어떤 것을 특별히 강하게 내세우다.

상세 해설 — 읽기

Giải thích chi tiết · Đọc

근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트

읽기 1번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 1~2번 유형 · 문법 빈칸

근거와 풀이

앞의 사실(몸에 해로움)을 인정하지만 뒤의 일(찾는 사람이 많음)이 달라지지 않음을 나타내는 '-아/어도'가 알맞다. 가사 "몸에 나쁘다고 해도 … 그 맛을 잊지 못해"와 같은 양보의 구조이다. '-도록'은 목적·정도, '-아서'는 이유, '-아야'는 필수 조건을 나타내므로 맞지 않는다.

선택지 분석

① 목적이나 정도를 나타내므로 맞지 않는다.

② '해롭기 때문에 찾는다'는 어색한 뜻이 된다.

③ 정답. '해로워도 상관없이 찾는다'는 양보의 뜻이다.

④ '해로워야만 찾는다'는 필수 조건의 뜻이 되어 어색하다.

> TIP **풀이 팁** 빈칸 뒤의 문장이 앞의 내용과 '상관없이' 이루어지면 '-아/어도' 계열입니다. 가사 "나쁘다고 해도 … 잊지 못해"를 떠올리세요.

해롭다 이롭지 않고 나쁜 점이 있다.

읽기 2번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 3~4번 유형 · 의미가 비슷한 표현

근거와 풀이

'-다고 해도'는 들은 내용을 인정하더라도 뒤의 일이 달라지지 않음을 나타내며, 양보의 '-아/어도'와 뜻이 통한다. 따라서 '나쁘다고 해도 ≒ 나빠도'이다. '-아서'와 '-니까'는 이유, '-거나'는 선택을 나타내므로 뜻이 다르다.

선택지 분석

① 정답. '-다고 해도'와 '-아/어도'는 모두 양보를 나타낸다.

② 이유를 나타내므로 '나쁘기 때문에 포기하기 어렵다'는 어색한 뜻이 된다.

③ 이유를 나타내므로 원문과 뜻이 다르다.

④ 둘 중 하나를 고르는 선택의 뜻이므로 맞지 않는다.

> TIP **풀이 팁** 유의 표현 문항은 두 문법의 '기능 이름'을 같게 맞추면 됩니다. -다고 해도 = -아/어도 = 양보. 읽기 1번과 짝으로 외워 두세요.

포기하다 하려던 일이나 생각을 중간에 그만두다.

읽기 3번 | 정답 ④

TOPIK II 읽기 5~8번 유형 · 무엇에 대한 글인지 고르기 (광고)

근거와 풀이

‘톡! 하고 터지는’, ‘짜릿한’은 탄산의 기포가 터지며 혀를 자극하는 느낌을 나타내는 핵심어이다. ‘답답한 오후를 깨운다’는 표현도 가사의 “속이 시원해지는 그 맛”처럼 탄산음료의 청량감을 가리킨다.

선택지 분석

① 생수는 ‘톡 터지는’ 자극이 없다.

② 주스는 차게 마실 수 있지만 ‘톡! 터지는’ 기포가 핵심어가 아니다.

③ 우유는 짜릿한 자극과 어울리지 않는다.

④ 정답. 톡 터지는 기포와 짜릿함이 모두 탄산음료의 핵심어이다.

> **TIP 풀이 팁** 광고 문항은 감각을 나타내는 흉내말이 열쇠입니다. ‘톡·짜릿’은 탄산, ‘고소한’은 우유·차, ‘새콤달콤’은 주스로 좁혀집니다.

짜릿하다 심리적 자극을 받아 마음이 순간적으로 조금 흥분되고 떨리는 듯하다. · **모금** 물이나 술 등을 한 번 머금는 양을 세는 단위.

읽기 4번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 9번 유형 · 안내문 내용 일치 (포스터)

근거와 풀이

수제 탄산음료 만들기 체험에는 ‘참가비 5,000원’이 붙어 있다. 입장료는 무료이고, 주차장은 없다고 안내되어 있으며, 축제는 금요일부터 일요일까지 열린다.

선택지 분석

① 입장료는 무료이다. 참가비와 입장료를 구별해야 한다.

② 정답. 체험 프로그램에만 참가비 5,000원이 있다.

③ ‘주차장이 없으니 대중교통을 이용해 달라’고 안내한다.

④ 금~일, 곧 주말을 포함해 사흘 동안 열린다.

> **TIP 풀이 팁** 포스터 문항의 함정은 ‘무료/유료’와 ‘기간’입니다. 입장료(무료)와 체험 참가비(유료)처럼 비슷한 항목이 두 개 나오면 반드시 구별해서 표시해 두세요.

일대 어느 지역의 전부. · **시음회** 음료의 맛을 손님들이 미리 보게 하는 행사.

읽기 5번 | **정답 ①** TOPIK II 듣기 3번(그래프) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

‘가장 많았고’(탄산음료) → ‘그 뒤를 이었다’(아이스커피) → ‘다음으로는’(과일주스, 기타)의 순서 표현을 그대로 따라가면 된다.

선택지 분석

① 정답. 순서 표현 세 개(가장 많았고 · 뒤를 이었다 · 다음으로는)를 그대로 옮긴 순위이다.

② 1위와 2위가 바뀌었다.

③ 2위와 3위가 바뀌었다.

④ 1위와 3위가 바뀌었다.

> **TIP** **풀이 팁** 순위 문항의 열쇠 표현 세 가지 — ‘가장 많다’(1위), ‘그 뒤를 잇다’(2위), ‘다음으로는’(3위 이하)를 세트로 외워 두세요.

응답 물음이나 조사에 대답함. 또는 그 대답. · **뒤를 잇다** 순서상 바로 다음 자리에 오다.

읽기 6번 | **정답 ③** TOPIK II 읽기 11~12번 유형 · 기사 내용 일치

근거와 풀이

‘사진을 찍으러 오는 젊은 방문객이 부쩍 늘었다’와 일치한다. 가게는 삼십 년이 넘었고, 냉장고에 유리병 음료를 가득 채웠으며, 지도는 무료로 나누어 줄 예정이다.

선택지 분석

① ‘삼십 년 넘게 자리를 지켜 온’ 가게이다. 숫자 함정이다.

② 유리병 음료를 냉장고에 가득 채워 판다.

③ 정답. 옛 분위기와 사진을 찾아오는 젊은 손님이 부쩍 늘었다.

④ 지도는 ‘무료로’ 나누어 줄 예정이다.

> **TIP** **풀이 팁** 기사 일치 문항의 단골 함정은 숫자와 시제입니다. ‘삼십 년 ↔ 오 년’, ‘나누어 줄 예정 ↔ 이미 판다’처럼 바꿔 끼운 선택지를 조심하세요.

원도심 도시에서 예전부터 중심이었던 오래된 지역. · **평상** 밖에 내어 두고 앉거나 누워서 쉴 수 있게 나무로 만든 것. · **부쩍** 어떤 것이 갑자기 크게 늘거나 주는 모양.

읽기 7번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 13~16번(안내 방송) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

‘해설 중에는 전시물에 손을 대실 수 없으니’와 일치한다. 해설은 ‘잠시 후’ 시작될 예정이고, 체험은 동쪽 체험장에서 진행 중이며, 빈 병은 서쪽 반환대에 돌려준다.

선택지 분석

① 해설은 ‘잠시 후 네 시부터 시작’된다. 아직 시작하지 않았다.

② 체험은 ‘계속 진행 중’이다.

③ 빈 병을 돌려주는 곳은 서쪽 반환대이다. 장소 바꿔치기 함정이다.

④ 정답. 해설 중 전시물 접촉 금지를 안내하고 있다.

> **TIP** **풀이 팁** 안내 방송 문항은 ‘시간(잠시 후·진행 중)’과 ‘장소(야외무대·동쪽·서쪽)’를 바꿔 끼운 함정이 대부분입니다. 장소 명사 옆에 하는 일을 메모하며 읽으세요.

양해 남의 사정을 이해하고 너그럽게 받아들임. · **반환** 빌리거나 받은 것을 되돌려 줌.

읽기 8번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 13~15번 유형 · 문장 순서 배열

근거와 풀이

‘먼저’(가) → ‘썰어 둔 레몬을’(다: (가)의 결과를 받음) → ‘그다음 절인 레몬을’(나: (다)에서 절인 것이 전제) → ‘마지막으로’(라)의 순서이다. 접속 표현과 앞 문장의 결과를 잇는 말이 순서의 근거가 된다.

선택지 분석

① 정답. 썰기 → 설탕에 절이기 → 컵에 넣고 탄산수 붓기 → 마시기의 순서이다.

② (나)의 ‘절인 레몬’은 (다)에서 절인 뒤에야 나올 수 있다.

③ (다)의 ‘썰어 둔 레몬’은 (가)의 ‘썰어 둔다’ 뒤에 와야 한다.

④ ‘먼저’로 시작하는 (가)가 첫 문장이어야 한다.

> **TIP** **풀이 팁** 순서 배열은 ① ‘먼저’로 시작하는 문장 찾기 ② ‘그다음·-아/어 둔’처럼 앞 문장의 결과를 받는 표현 잇기, 두 단계면 풀립니다.

절이다 소금이나 설탕 등이 배어들게 하다. · **재우다** 양념 등이 배어들도록 담가 두다.

읽기 9번 | 정답 ② TOPIK II 읽기 16~18번 유형 · 단락 빈칸 추론

근거와 풀이

글 전체가 '온도(낮을수록/미지근해지면)'에 따라 탄산의 맛이 달라진다는 내용이므로, 빈칸에는 '어떤 온도로 마시느냐에 따라'가 알맞다.

선택지 분석

① 파는 장소는 글에 나오지 않는다.

② 정답. 앞의 두 문장(차가울수록/미지근해지면)을 하나로 묶는 말이다.

③ 함께 마시는 사람 이야기는 글에 없다.

④ 병의 모양은 글의 화제가 아니다.

> TIP **풀이 팁** 단락 빈칸은 빈칸 앞뒤 한 문장씩만 보지 말고 글의 첫 문장(화제)을 함께 보세요. 첫 문장부터 끝까지 '온도'를 말하면 답도 '온도'입니다.

이산화탄소 탄소가 탈 때 생기는, 색과 냄새가 없는 기체. · **밍밍하다** 음식 맛이 몹시 싱겁다.

읽기 10번 | 정답 ③ TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 접속 부사 빈칸

근거와 풀이

빈칸 앞은 짝을 이루는 이유(탄산이 기름진 맛을 씻어 줌)이고, 뒤는 그 결과(묶어서 판다)이다. 따라서 이유와 결과를 잇는 접속 부사 '그래서'가 알맞다.

선택지 분석

① 앞뒤가 반대 내용이 아니므로 '그러나'는 맞지 않는다.

② '비록'은 뒤에 '-지만, -더라도'가 와야 하는 부사이다.

③ 정답. '씻어 주기 때문이다 → 그래서 묶어서 판다'로 이어진다.

④ 두 대상을 대조하는 자리가 아니다.

> TIP **풀이 팁** 접속 부사 문항은 빈칸 앞뒤 문장의 관계를 →(인과), −(대조), +(첨가)로 표시해 보세요. '~기 때문이다'가 앞에 있으면 뒤는 → 계열(그래서, 그러므로)입니다.

기름지다 음식에 기름기가 많다. · **매콤하다** 냄새나 맛이 약간 맵다.

읽기 11번 | 정답 ④

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 주제 고르기

근거와 풀이

글은 첫 문장에서 '음식과 음료가 짝을 이루는 문화가 있다'고 화제를 제시하고, 그 이유(탄산의 시원함)와 사례(묶음 판매, 늦은 밤 치킨과 콜라)로 이를 뒷받침한다. 첫 문장이 곧 주제문이다.

선택지 분석

① '맛이 없다'는 글에 없는 과장된 표현이다.

② 묶어서 판다는 사실을 소개할 뿐, 판매를 막자는 주장은 없다.

③ 건강에 대한 주장은 이 글의 화제가 아니다.

④ 정답. 첫 문장의 '짝을 이루는 문화'가 글 전체를 이끄는 주제이다.

> **TIP** **풀이 팁** 주제 문항은 첫 문장과 마지막 문장을 먼저 읽으세요. '~는 문화가 있다'처럼 화제를 제시하는 문장이 곧 주제문인 경우가 많습니다.

짝을 이루다 둘이 어울려 한 쌍이 되다.

읽기 12번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 관용 표현 빈칸

근거와 풀이

상품이 매우 빠르게 팔려 나간다는 뜻의 관용 표현 '날개 돋친 듯이 팔리다'가 알맞다. 빈칸 뒤의 서술어가 '팔리다'이므로 물건의 판매를 나타내는 표현이 와야 하며, '주문이 밀려서'가 같은 방향의 근거이다.

선택지 분석

① '발 벗고 나서다'는 어떤 일에 적극적으로 나선다는 뜻으로, 사람의 행동에 쓴다.

② 정답. '날개 돋친 듯이 팔리다'는 상품이 빠르게 팔릴 때 쓰는 짝이다.

③ '입에 침이 마르도록'은 계속해서 칭찬한다는 뜻이다.

④ '눈코 뜰 새 없이'는 사람이 몹시 바쁘다는 뜻이다. 박 씨의 상황과 통하지만, '~ 팔리다'라는 서술어와는 짝이 맞지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 관용 표현은 빈칸 뒤의 서술어와 짝을 맞추세요. 물건이 팔리면 '날개 돋친 듯이 팔리다', 사람이 바쁘면 '눈코 뜰 새 없이 바쁘다'입니다.

날개 돋치다 상품이 빠른 속도로 팔려 나가다. · **눈코 뜰 새 없다** 몹시 바빠서 잠깐의 여유도 없다. · **출시** 상품을 시장에 내놓음. · **지경** '그러한 형편이나 정도'의 뜻을 나타내는 말.

읽기 13번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'처음에는 하루에 백 병도 팔기 어려웠는데'와 일치한다. 콜라는 유리병에 담겨 있고, 출시된 지는 석 달이 되었으며, 주문이 밀리는 상황이므로 생산을 줄일 이유가 없다.

선택지 분석

① '옛날 방식 그대로 유리병에 담은' 콜라이다.

② '출시 석 달 만에'라고 했다. 숫자 함정이다.

③ **정답. 처음에는 하루 백 병도 팔기 어려웠다.**

④ 주문이 밀리는 상황으로, 생산을 줄인다는 언급은 없다.

> **TIP 풀이 팁** 숫자(석 달, 백 병)와 재료·용기(유리병)는 일치 문항의 단골 출제 지점입니다. 지문을 읽으며 숫자에 표시해 두세요.

수제 기계가 아니라 손으로 만듦. 또는 그런 물건. · **계피** 독특한 향과 매운맛이 나는, 계수나무의 껍질로 만든 향신료.

읽기 14번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 수필: 심정 파악

근거와 풀이

유리병 콜라는 할머니와의 추억을 불러오는 매개물이다. '성묘를 다녀오는 길'이라는 표현에서 할머니가 이미 돌아가셨음을 알 수 있고, '코끝이 찡했다'는 탄산의 자극이면서 동시에 눈물이 날 것 같은 그리움의 표현이다. 밑줄 친 문장은 그 두 가지가 겹쳐 있음을 스스로도 알기에 '알 수 없었다'고 말하는 것이다.

선택지 분석

① **정답. 탄산의 찡함에 할머니를 향한 그리움이 겹쳐 있다.**

② 맛에 대한 평가는 글에 없다. '찡했다'는 맛의 불평이 아니다.

③ 뚜껑은 이미 따서 마시고 있다.

④ 슈퍼의 미래를 걱정하는 내용은 없다.

> **TIP 풀이 팁** 수필의 심정 문항에서 '코끝이 찡하다·눈앞이 흐려지다'는 거의 언제나 그리움·감동의 신호입니다. 사물(콜라)이 아니라 사람(할머니)에게서 답을 찾으세요.

성묘 조상의 산소를 찾아가서 돌봄. 또는 그런 일. · **찡하다** 감동을 받아 마음이 뭉클하다. · **뭉클하다** 감동으로 가슴이 갑자기 꽉 차는 느낌이 있다. · **물끄러미** 가만히 한곳만 바라보는 모양.

읽기 15번 | **정답 ④** TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'지난여름, 성묘를 다녀오는 길에 그 슈퍼에 들러 유리병 콜라를 하나 샀다'와 일치한다. 할머니는 한 모금도 드시지 않았고, '나'는 여름 방학마다 할머니 댁에서 지냈으며, 슈퍼는 여전히 그 자리에 있다.

선택지 분석

① 할머니는 '한 모금도 드시지 않고' 바라보기만 하셨다.

② '여름 방학이면' 지냈다고 했다. 계절 함정이다.

③ 슈퍼에 '들러 콜라를 샀다', 곧 아직 문을 열고 있다.

④ 정답. 지난여름 그 슈퍼에서 콜라를 샀다.

TIP **풀이 팁** 수필 일치 문항은 시간 표현(여름 방학 ↔ 지난여름)을 축으로 지문을 둘로 나누어 정리하면 헷갈리지 않습니다.

들르다 지나가는 길에 잠깐 들어가 머무르다.

읽기 16번 | **정답 ①** TOPIK II 읽기 25~27번 유형 · 신문 기사 제목 이해

근거와 풀이

'열풍'은 매우 세차게 일어나는 유행이고, '껑충'은 수량이 갑자기 크게 뛰어오르는 모양이다. 따라서 설탕을 뺀 제로 탄산음료가 크게 유행하면서 매출이 크게 늘었다는 내용이다.

선택지 분석

① 정답. '열풍(큰 유행)'과 '껑충(급증)'을 정확히 풀었다.

② 가격 이야기는 제목에 없다.

③ '껑충'은 늘어난 것이지 줄어든 것이 아니다.

④ '설탕 뺀'과 반대되는 해석이다.

TIP **풀이 팁** 기사 제목 문항은 흉내말·비유(껑충, 열풍, 꽁꽁)의 방향(+인지 −인지)부터 정하세요. '열풍·껑충'은 모두 +, 그다음 나머지 표현을 맞추면 됩니다.

열풍 매우 세차게 일어나는 기운이나 유행. · **껑충** 긴 다리로 한 번에 힘 있게 뛰어오르는 모양. (비유적으로) 수량이 갑자기 크게 오르는 모양. · **매출** 물건을 내다 파는 일. 판 양이나 금액.

읽기 17번 | 정답 ③ TOPIK II 읽기 35~38번 유형 · 글의 주제 고르기 (논설)

근거와 풀이

글은 문제(당 과다) → 잘못된 해결(무조건 금지) → 주장(정보 제공과 환경 만들기)으로 전개된다. '~만들어 주어야 한다'라는 당위 표현이 있는 문장이 글쓴이의 주장, 곧 주제이다.

선택지 분석

① '무조건 막는 것은 좋은 방법이 아니다'라며 금지에 반대한다.

② 당 과다가 건강 문제로 이어질 수 있다는 내용과 반대이다.

③ 정답. '환경을 만들어 주어야 한다'가 주제문이다.

④ 광고 이야기는 글에 없다.

> **TIP 풀이 팁** 논설문의 주제는 '~해야 한다, ~할 때이다' 같은 당위 표현이 있는 문장입니다. '그렇다고 ~은 아니다' 뒤에 진짜 주장이 옵니다.

각설탕 작고 네모난 모양으로 굳혀 만든 설탕. · **섭취** 영양분 등을 몸속에 받아들임. · **하루아침** 갑작스러울 정도의 짧은 시간.

읽기 18번 | 정답 ④ TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 소설: 인물의 심정

근거와 풀이

허세로 시킨 쓴 커피 앞에서 망설이던 '나'는 그녀의 제안 덕분에 곤란한 상황에서 벗어난다. '참았던 숨을 내쉬다'는 긴장이 풀리고 마음이 놓였다는 뜻의 표현이고, 먼저 손을 내밀어 준 그녀에 대한 고마움이 함께 담겨 있다.

선택지 분석

① 화를 낼 상황이 아니라 고마운 상황이다.

② 짧고 긴장된 순간으로, 지루함과는 거리가 멀다.

③ 공포를 느낄 요소는 없다.

④ 정답. '참았던 숨을 내쉬다'는 안도, 곧 마음이 놓였다는 표현이다.

> **TIP 풀이 팁** 소설의 심정 문항은 신체 반응이 답의 열쇠입니다. 참았던 숨을 내쉬다=안도, 귀가 빨개지다=부끄러움, 가슴이 내려앉다=놀람으로 정리해 두세요.

허세 실제보다 잘난 것처럼 꾸미는 태도. · **망설이다** 이리저리 생각만 하고 태도를 결정하지 못하다. · **안도** 어떤 일이 잘되어 마음을 놓음.

읽기 19번 | **정답 ②** TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 내용 파악

근거와 풀이

'저 사실 콜라가 마시고 싶은데, 같이 드실래요?'와 일치한다. '나'는 쓴 커피를 한 모금도 마시지 못하고, 두 사람은 콜라 두 병을 놓고 밤이 깊도록 이야기를 나누었다.

선택지 분석

① '사실 나는 쓴 커피를 한 모금도 마시지 못한다'고 했다.

② 정답. 그녀가 먼저 콜라를 제안했다.

③ '밤이 깊도록 이야기를 나누었다', 곧 오래 함께 있었다.

④ 콜라 두 병을 앞에 놓았으므로 아메리카노를 마신 것이 아니다.

> **TIP** **풀이 팁** 소설 내용 문항은 첫 문장(처음 만난 날)에 시간·관계 정보가 압축되어 있는 경우가 많습니다. 첫 문장을 놓치지 마세요.

끄덕이다 고개를 아래위로 가볍게 움직이다.

읽기 20번 | **정답 ③** TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

'음료는 어떻게 하시겠어요?'는 음료 주문 여부와 종류를 묻는 말이다. 음료의 종류(콜라)와 조건(차가운 것)으로 대답하는 것이 자연스럽다. 매운 떡볶이에 시원한 콜라를 곁들이는 것은 읽기 10~11번에서 본 짝꿍 문화이기도 하다.

선택지 분석

① 맛에 대한 평가는 질문과 관계가 없다.

② 튀김은 이미 주문했으므로 앞말과 모순된다.

③ 정답. 음료의 종류와 조건으로 자연스럽게 대답했다.

④ 방문 경험을 묻는 질문이 아니다.

> **TIP** **풀이 팁** 주문 대화의 정해진 흐름 — 음식 주문 → 음료 확인 → 조건(차갑게/얼음 빼고) → 결제. 이 순서를 통째로 익혀 두면 빈칸이 어디에 있어도 풀립니다.

인분 사람 수에 따라 나누는 분량을 세는 단위. · **곁들이다** 주된 음식에 다른 음식을 함께 내다.

읽기 21번 | 정답 ① TOPIK II 듣기 9~12번(이어서 할 행동) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자가 콜라 주문을 부탁하자 여자는 '지금 바로 전화할게요'라고 답한다. 따라서 여자가 이어서 할 행동은 전화로 콜라를 주문하는 것이다. 컵과 빨대는 남자가 창고를 확인하고 이따가 시키기로 했다.

선택지 분석

① 정답. '지금 바로 전화할게요'가 결정적 근거이다.

② 창고 확인과 컵·빨대 주문은 남자가 하기로 했다.

③ 음료 제조는 대화에 나오지 않는다.

④ 더워서 손님이 늘어난 상황이므로 문을 닫을 이유가 없다.

> **TIP 풀이 팁** '이어서 할 행동'은 마지막에 가까운 '지금·바로·먼저'가 붙은 말이 답입니다. 두 사람이 일을 나누면(콜라는 여자, 컵은 남자) 묻는 사람 것만 고르세요.

재고 창고나 가게에 남아 있는 물건. · **거래처** 돈이나 물건 등을 계속 주고받는 관계에 있는 곳.

읽기 22번 | 정답 ④ TOPIK II 듣기 17~20번(중심 생각) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자는 '무조건 참는 것보다 조금씩 줄여 가는 게 어때요?'라고 제안하고, 자신의 경험(하루 한 캔 → 일주일에 한 캔)을 근거로 든다. 조사 '보다'는 두 방법을 비교해 뒤쪽이 낫다는 뜻을 만들고, '-는 게 어때요?'는 제안의 표현으로 여기에 중심 생각이 담긴다.

선택지 분석

① 건강에 대한 긍정적 평가는 대화에 없다.

② '급하게 끊으면 오히려 더 마시게 된다'며 반대하는 방법이다.

③ 커피 이야기는 나오지 않는다.

④ 정답. '참는 것보다 조금씩 줄이기'가 남자의 제안이자 중심 생각이다.

> **TIP 풀이 팁** 중심 생각 문항에서 'A보다 B가 어때요?'가 들리면 B가 곧 주장입니다. 경험 근거(저도 ~했거든요)가 붙은 제안이 답입니다.

횟수 돌아오는 차례의 수. · **무리하다** 정도에서 지나치게 벗어나 힘에 겹다.

읽기 23번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 21~22번(직장 대화) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자는 '수제 탄산음료 쪽으로 가 보면 어떨까 해요'라고 제안하고, 그 근거로 더운 날 손님들의 탄산음료 선호(판매 자료)를 든다. '-(으)면 어떨까 해요'는 제안의 표현으로, 여기에 중심 생각이 담긴다.

선택지 분석

① 회의는 이미 진행 중이다.

② 정답. 판매 자료를 근거로 한 남자의 제안이다.

③ 여자의 처음 제안이었으나 남자가 방향을 바꾸었다.

④ 영업시간 이야기는 나오지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 직장 대화에서는 '-(으)면 어떨까 해요, -는 게 좋겠어요' 같은 제안 표현에 중심 생각이 실립니다. 근거(판매 자료)가 붙은 제안이 답입니다.

신메뉴 새로 내놓는 요리나 음료. · **홍보** 어떤 사실이나 제품을 널리 알림. · **문구** 특정한 뜻을 나타내는 짧은 말이나 글.

읽기 24번 | **정답 ①** TOPIK II 듣기 21~22번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'지난달 판매 자료를 보니 더운 날에는 손님들이 탄산이 든 시원한 음료를 훨씬 많이 찾았어요'와 일치한다. 여자는 홍보 문구를 다시 쓰겠다며 제안을 받아들였고, 재료는 손님이 직접 고를 수 있게 하자고 했다.

선택지 분석

① 정답. 판매 자료에서 확인된 사실이다.

② 여자는 '다시 쓰겠습니다'라며 제안을 따르고 있다.

③ '레몬이나 계피 같은 재료를 직접 고를 수 있게 하자'고 했다.

④ 지난달 판매 자료를 '보니'라고 했으므로 자료는 존재한다.

> **TIP** **풀이 팁** 내용 일치는 대화 속 '자료·숫자' 문장이 최우선 확인 대상입니다. 근거로 인용된 사실은 그대로 정답 선택지가 되는 일이 많습니다.

자료 연구나 조사의 바탕이 되는 재료.

읽기 25번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 29~30번(직업 인터뷰) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

'음료의 맛을 설계하는 사람입니다'라고 스스로 소개한다. 단맛과 신맛의 비율, 탄산의 세기, 시음 등은 모두 음료의 맛을 만드는 일, 곧 음료 개발자의 일이다.

선택지 분석

① 병이 아니라 맛을 설계한다.

② 정답. 스스로 '맛을 설계하는 사람'이라고 밝힌다.

③ 기계와 관련된 언급은 없다.

④ 광고가 아니라 맛을 만든다.

> **TIP** **풀이 팁** 직업 문항은 직업명이 아니라 '하는 일'의 풀이로 출제됩니다. 첫 문장 자기소개가 곧 답입니다.

설계하다 계획을 세우다. 무엇을 만들기 위해 구조나 방법을 미리 정하다. · **비율** 다른 수나 양에 대한 어떤 수나 양의 크기. · **시음** 음료의 맛을 알기 위해 미리 마셔 보는 일.

읽기 26번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 29~30번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'매일 아침 물로 입안을 헹구고 그날의 첫 시음을 하는 일로 하루를 시작했습니다'와 일치한다. 이 일을 한 지는 십오 년이 되었고, 새 음료는 큰 인기를 끌고 있으며, 맛은 수백 번씩 바꾸어 가며 찾아낸다.

선택지 분석

① '십오 년 동안'이라고 했다. 숫자 함정이다.

② 여자의 첫마디에서 '큰 인기를 끌고 있다'고 했다.

③ '수백 번씩 조금씩 바꾸어 가며'와 반대이다.

④ 정답. 인터뷰에서 직접 밝힌 아침 습관이다.

> **TIP** **풀이 팁** 인터뷰 문항의 사실 정보(경력 십오 년, 인기)는 진행자의 소개말과 답변 첫머리에 몰려 있습니다. 지문의 처음 두 문장을 놓치지 마세요.

헹구다 물에 넣어 흔들어 씻다.

읽기 27번 | **정답 ③** TOPIK II 듣기 31~32번(토론) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자는 '교내에서는 팔지 않는다는 원칙이 필요하다'면서 '대신 저당 음료 판매와 교육을 함께 하자'고 주장한다. '하지만' 뒤의 원칙과 '대신' 뒤의 대안이 남자의 결론을 이룬다.

선택지 분석

① 가격 인상은 언급되지 않았다.

② 여자의 주장에 가깝고, 남자는 원칙 유지 쪽이다.

③ 정답. '원칙 유지 + 대안 마련'이 남자의 결론이다.

④ 교문 밖까지 막을 수 없다는 점은 남자도 인정한다.

> **TIP** **풀이 팁** 토론 지문은 두 사람의 결론을 한 줄씩 요약해 두고 푸세요. 여자(금지 반대) / 남자(원칙 유지 + 대안). 27번은 남자, 28번은 태도를 묻습니다.

매점 학교나 회사 안에서 물건을 파는 작은 가게. · **제한하다** 일정한 정도나 범위를 정하거나 넘지 못하게 막다. · **원칙** 기본이 되는 규칙이나 법칙. · **실효성** 실제로 효과를 나타내는 성질.

읽기 28번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 31~32번 유형 · 태도 파악

근거와 풀이

남자는 '일부 동의합니다'로 상대 의견을 받아들인 뒤 '하지만'으로 자신의 주장(원칙 유지)을 이어 간다. 인정 → 반박 → 대안 제시로 이어지는 전형적인 토론 태도이다.

선택지 분석

① 같은 화제(탄산음료 판매) 안에서 논의를 이어 간다.

② 정답. '일부 동의 + 하지만'의 구조가 그대로 태도이다.

③ 원칙 유지라는 주장을 끝까지 지킨다.

④ 스스로 대안을 내며 판단하고 있다.

> **TIP** **풀이 팁** 태도 문항은 담화 표지로 풉니다. '일부 동의합니다 + 하지만' = '일부 수용하며 주장을 이어 감'. 표지와 선택지를 짝지어 두세요.

대안 어떤 일에 대처할 다른 방안. · **제삼자** 일에 직접 관계가 없는 사람.

읽기 29번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 41~42번(강연) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

강연은 약국의 음료 → 국내 생산과 짝꿍 문화 → 제로 탄산·수제 콜라로 이어지는 변천을 훑고, '시대에 따라 모습을 계속 바꾸어 온 셈'이라고 정리한다. 시대별 사례는 모두 이 중심 내용을 뒷받침하는 재료이다.

선택지 분석

① 약으로 여겨진 것은 처음의 일일 뿐이다.

② '백여 년도 더 전에' 시작되었다고 했다.

③ 제로 탄산은 최근의 변화로 소개될 뿐, 인기에 대한 부정적 언급은 없다.

④ 정답. 시대별 변화를 하나로 묶은 문장이 중심 내용이다.

TIP 풀이 팁 강연·설명문의 '중심 내용'은 특정 시대가 아니라 전체를 관통하는 요지입니다. '-(으)ㄴ 셈이다(결국 그러하다)'가 붙은 정리 문장을 찾으세요.

변천 세월이 흐르면서 모습이 바뀌어 감. · **-(으)ㄴ 셈이다** 실제로 그런 것은 아니지만 결국 그런 것과 마찬가지라는 뜻을 나타내는 표현.

읽기 30번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 41~42번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'한 약사가 소화를 돕는 음료로 만들어 약국에서 팔기 시작한 것이 오늘날 콜라의 시작입니다'와 일치한다. 처음 만든 사람은 약사이고, 한국에서는 반세기 넘게 국내에서 만들어졌으며, 음식과 짝을 이루는 음료로 자리를 잡았다.

선택지 분석

① 정답. 콜라는 약국에서 팔리기 시작했다.

② 요리사가 아니라 약사가 만들었다.

③ '국내에서 콜라가 만들어지면서'라고 했다.

④ 치킨과 콜라처럼 음식과 짝을 이룬다고 했다.

TIP 풀이 팁 강연 일치 문항은 숫자(백여 년, 반세기)와 직업(약사) 같은 고유 정보가 출제 일순위입니다. 지문을 읽으며 숫자와 이름에 밑줄을 치세요.

소화 먹은 음식물을 몸에 흡수될 수 있는 상태로 변화시키는 일. · **약사** 자격을 갖추고 약을 짓거나 파는 일을 하는 사람.

문법 색인

Bảng tra ngữ pháp

이 편의 노래와 모의고사에 나온 조사 9개와 어미·표현 24개입니다. 예문의 (가사 n)은 제3장 문장 번호, (듣기·읽기 n)은 제2부 문항입니다.

Đây là 9 tiểu từ và 24 đuôi từ · cách diễn đạt xuất hiện trong bài hát và đề thi thử của tập này. Trong ví dụ, "가사 n" là số câu ở Chương 3, còn "듣기/읽기 n" là số câu hỏi ở Phần 2.

하나. 조사 (9개) Tiểu từ

문법 Hình thức	의미 · 기능 Nghĩa · chức năng	예문 (나온 곳) Ví dụ (vị trí xuất hiện)
은/는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타냄 trợ từ đánh dấu chủ đề	언제나 내 대답은 정해져 있었죠. (가사 2)
이/가	동작·상태의 주체를 나타냄 trợ từ đánh dấu chủ ngữ	사랑했던 사람이 떠나던 날 (가사 10)
을/를	동작이 직접 영향을 미치는 대상을 나타냄 trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp	그 맛을 잊지 못해 (가사 5)
에	목적·목표, 또는 장소·자리를 나타냄 trợ từ đánh dấu đối tượng ("đối với") hoặc nơi chốn ("ở, tại")	몸에 나쁘다고 해도 (가사 3)
의	앞말이 뒤의 말을 소유·소속함을 나타냄 trợ từ sở hữu ("của; ~ tôi")	내(나의) 대답은 정해져 있었죠. (가사 2)
도	강조, 또는 극단적인 경우까지 포함함을 나타냄 cũng; ngay cả (trợ từ bao hàm hoặc nhấn mạnh)	그대는 어디에도 이제 없네요. (가사 14)
보다	비교의 대상이 되는 것을 나타냄 hơn (trợ từ so sánh)	너보다 더 좋은 사람 만나고 싶어 (가사 7)
마다	하나하나 빠짐없이 모두의 뜻을 나타냄 mỗi; mỗi lần (trợ từ)	좋아하는 것을 물을 때마다 (가사 8)
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타냄 như; giống như ~ (phép so sánh)	새까맣게 타 버린 가슴처럼 (가사 15)

둘. 어미 · 표현 (24개) Đuôi từ và cách diễn đạt

문법 Hình thức	의미 · 기능 Nghĩa · chức năng	예문 (나온 곳) Ví dụ (vị trí xuất hiện)
-(으)ㄹ까	(두루낮춤) 듣는 사람의 의사를 물음 (thể thân mật) đuôi từ hỏi ý muốn của người nghe	올 때 뭐 사다 줄까 (가사 1)

-아다/-어다	앞 행동의 결과를 가지고 뒤의 행동을 이어 함 làm A rồi mang kết quả của nó sang làm B	올 때 뭐 사다 줄까 (가사 1)
-죠	(두루높임) 자신의 생각을 친근하게 서술함 (thể lịch sự) nêu suy nghĩ của mình bằng giọng thân thiện	언제나 내 대답은 정해져 있었죠. (가사 2)
-아/어지다	남의 힘에 의해 됨, 또는 어떤 상태로 되어 감 bị làm cho (bị động) hoặc trở nên (một trạng thái)	정해져 있었죠 · 시원해지는 그 맛 (가사 2 · 가사 5)
-아/어 있다	앞말이 나타내는 상태가 계속됨 biểu thị một trạng thái đang tiếp diễn	언제나 내 대답은 정해져 있었죠. (가사 2)
-다고	들은 내용을 간접 전달하거나 생각을 나타냄 thuật lại điều đã nghe; nghe nói rằng ~	몸에 나쁘다고 해도 (가사 3)
-아/어도	앞을 가정·인정하지만 뒤에는 영향이 없음 dù cho; đuôi từ nhượng bộ	몸에 나쁘다고 해도 (가사 3)
-(으)면	뒤에 오는 말의 근거나 조건이 됨 nếu; khi (đuôi từ điều kiện)	자주 마시면 안 좋다고 해도 (가사 4)
-지 못하다	할 능력이 없거나 뜻대로 되지 않음 không thể; biểu thị sự bất lực	그 맛을 잊지 못해 (가사 5)
-(으)ㄴ/-는	앞말이 뒷말을 꾸미게 함(관형) đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ	꽉 막힌 맘 · 시원해지는 그 맛 (가사 12 · 가사 5)
-고 싶다	앞의 행동을 하기를 원함 muốn làm ~	한잔 마시고 싶었어요. (가사 11)
-(으)ㄴ/는 것	동사·형용사를 명사처럼 쓰이게 함 biến động từ hoặc tính từ thành cụm danh từ	좋아하는 것을 물을 때마다 (가사 8)
-(으)ㄹ 때	어떤 행동·상황이 일어나는 동안이나 시기 khi; lúc điều gì đó xảy ra	꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때 (가사 12)
-아요/-어요	(두루높임) 서술·요청의 종결 어미 (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật hoặc đề nghị	똑같은 대답을 하는 내가 싫어요. (가사 9)
-았/었던	과거를 떠올리거나 그 일이 중단되었음을 나타냄 hồi tưởng một sự việc quá khứ nay đã kết thúc	사랑했던 사람이 떠나던 날 (가사 10)
-던	과거에 완료되지 않고 중단된 일의 관형형 đuôi từ định ngữ cho sự việc quá khứ chưa hoàn tất	사랑했던 사람이 떠나던 날 (가사 10)
-네요	(두루높임) 새로 알게 된 사실에 대한 감탄 (thể lịch sự) thốt lên về sự việc vừa nhận ra	그대는 어디에도 이제 없네요. (가사 14)

-게	앞말이 뒤 동작의 방식·정도가 되게 함 đuôi từ khiến từ đứng trước diễn tả cách thức	새까맣게 타 버린 가슴처럼 (가사 15)
-아/어 버리다	행동이 완전히 끝났음(아쉬움·후련함) biểu thị sự hoàn tất trọn vẹn, thường kèm tiếc nuối	세상이 온통 검게 물들어 버렸어 (가사 16)
-는데	뒤의 말을 위해 관련 상황을 미리 말함 nêu bối cảnh cho điều tiếp theo; nhưng, thế mà	이제는 더 좋은 사람을 만났는데 (가사 18)
-나요	(두루높임) 앞의 내용을 부드럽게 물음 (thể lịch sự) hỏi một cách nhẹ nhàng	내 맘을 너무 숨겼나요. (가사 28)
-기 전에	뒤의 행동이 앞의 행동보다 앞서 일어남 trước khi làm ~	더 늦기 전에 전했어야 했나요. (가사 29)
-았/었어야 했다	하지 못한 일에 대한 후회·아쉬움 lẽ ra đã phải làm ~ (sự tiếc nuối)	더 늦기 전에 전했어야 했나요. (가사 29)
-(으)ㄴ 셈이다	실제로 그런 것과 마찬가지임 coi như là; xem như tương đương với	모습을 계속 바꾸어 온 셈입니다 (읽기 29)

어휘 색인

Bảng tra từ vựng

'노래 어휘'는 뮤직비디오 가사에 나온 말, '확장 어휘'는 모의고사 해설의 어휘 노트에 나온 말입니다. 모두 가나다순입니다.
"Từ vựng bài hát" là những từ xuất hiện trong lời của music video, còn "từ vựng mở rộng" lấy từ phần ghi chú từ vựng trong lời giải của đề thi thử. Tất cả được sắp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Hàn.

하나. 노래 어휘 (41개) Từ vựng bài hát

단어 Từ	품사 Từ loại	뜻 Nghĩa	노래 속 예문 Ví dụ trong bài hát
가슴	명사 dt.	lồng ngực; trái tim, tình cảm	새까맣게 타 버린 가슴처럼 (가사 15)
검다	형용사 tt.	đen; (nghĩa bóng) tối tăm và tuyệt vọng	세상이 온통 검게 물들어 버렸어 (가사 16)
그대	대명사 đại từ	anh/em (cách xưng hô trìu mến, đậm chất thơ)	그대는 어디에도 이제 없네요. (가사 14)
꽉	부사 trt.	chặt cứng; nghẹn kín	꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때 (가사 12)
나쁘다	형용사 tt.	xấu; có hại cho sức khỏe	몸에 나쁘다고 해도 (가사 3)
날	명사 dt.	ngày	사랑했던 사람이 떠나던 날 (가사 10)
늦다	형용사 tt.	muộn; quá thời điểm thích hợp	더 늦기 전에 전했어야 했나요. (가사 29)
답답하다	형용사 tt.	bức bối và ngột ngạt trong lòng	답답해, 우울해 (가사 6)
대답	명사 dt.	câu trả lời; lời đáp	언제나 내 대답은 정해져 있었죠. (가사 2)
떠나다	동사 đg.	rời đi; chia tay ai đó	사랑했던 사람이 떠나던 날 (가사 10)
똑같다	형용사 tt.	y hệt nhau	아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요. (가사 9)
마시다	동사 đg.	uống	한잔 마시고 싶었어요. (가사 11)
막히다	동사 đg.	bị chặn; bị tắc nghẽn	꽉 막힌 맘이 너무 답답할 때 (가사 12)
만나다	동사 đg.	gặp; quen biết ai đó	너보다 더 좋은 사람 만나고 싶어 (가사 7)
맘	명사 dt.	lòng; tâm trí (dạng rút gọn của '마음')	내 맘을 너무 숨겼나요. (가사 28)
맛	명사 dt.	vị; hương vị	속이 시원해지는 그 맛을 잊지 못해 (가사 5)
몸	명사 dt.	thân thể; sức khỏe	몸에 나쁘다고 해도 (가사 3)
묻다	동사 đg.	hỏi	좋아하는 것을 물을 때마다 (가사 8)
물들다	동사 đg.	bị nhuộm; để một màu lan khắp	세상이 온통 검게 물들어 버렸어 (가사 16)
사다	동사 đg.	mua	올 때 뭐 사다 줄까 (가사 1)
사랑하다	동사 đg.	yêu	사랑했던 사람이 떠나던 날 (가사 10)
새까맣다	형용사 tt.	đen kịt	새까맣게 타 버린 가슴처럼 (가사 15)
세상	명사 dt.	thế gian	세상이 온통 검게 물들어 버렸어 (가사 16)

속	명사 dt.	bên trong; bụng dạ hay tấm lòng	속이 시원해지는 그 맛을 잊지 못해 (가사 5)
숨기다	동사 đg.	giấu; giữ kín (một tình cảm)	내 맘을 너무 숨겼나요. (가사 28)
시원하다	형용사 tt.	sảng khoái; (về nỗi bức bối) được giải tỏa	속이 시원해지는 그 맛을 잊지 못해 (가사 5)
싫다	형용사 tt.	ghét; không ưa	아직도 똑같은 대답을 하는 내가 싫어요. (가사 9)
어디	대명사 đại từ	ở đâu; bất cứ đâu	그대는 어디에도 이제 없네요. (가사 14)
언제나	부사 trt.	luôn luôn; lúc nào cũng vậy	언제나 내 대답은 정해져 있었죠. (가사 2)
없다	형용사 tt.	không tồn tại; đã mất	그대는 어디에도 이제 없네요. (가사 14)
온통	부사 trt.	hoàn toàn; khắp cả	세상이 온통 검게 물들어 버렸어 (가사 16)
우울하다	형용사 tt.	u sầu; buồn bã	답답해, 우울해 (가사 6)
자주	부사 trt.	thường xuyên	자주 마시면 안 좋다고 해도 (가사 4)
잊다	동사 đg.	quên	속이 시원해지는 그 맛을 잊지 못해 (가사 5)
전하다	동사 đg.	truyền đạt; nói ra (tình cảm của mình)	더 늦기 전에 전했어야 했나요. (가사 29)
정하다	동사 đg.	quyết định; chọn lấy một thứ	언제나 내 대답은 정해져 있었죠. (가사 2)
좋다	형용사 tt.	tốt; (về người) tử tế	너보다 더 좋은 사람 만나고 싶어 (가사 7)
좋아하다	동사 đg.	thích; ưa chuộng	좋아하는 것을 물을 때마다 (가사 8)
주다	동사 đg.	cho; làm gì đó giúp ai	올 때 뭐 사다 줄까 (가사 1)
타다	동사 đg.	cháy; (về trái tim) cháy bỏng vì lo âu	새까맣게 타 버린 가슴처럼 (가사 15)
한잔	명사 dt.	một ly (nhẹ); một cốc nhanh	한잔 마시고 싶었어요. (가사 11)

둘. 확장 어휘 (76개) Từ vựng mở rộng

단어 Từ	뜻 Nghĩa (tiếng Hàn · tiếng Việt)	나온 곳 Vị trí xuất hiện
각설탕	작고 네모난 모양으로 굳혀 만든 설탕. viên đường	읽기 17
강조하다	어떤 것을 특별히 강하게 내세우다. nhấn mạnh	듣기 10
거래처	돈이나 물건 등을 계속 주고받는 관계에 있는 곳. nơi giao dịch; đối tác kinh doanh	읽기 21
곁들이다	주된 음식에 다른 음식을 함께 내다. dùng kèm; kết hợp cùng	읽기 20
계피	독특한 향과 매운맛이 나는, 계수나무의 껍질로 만든 향신료. quế	읽기 13
그립다	보고 싶거나 만나고 싶은 마음이 간절하다. nhớ nhung; khắc khoải mong	듣기 6
기름지다	음식에 기름기가 많다. béo ngậy; nhiều dầu mỡ (về món ăn)	읽기 10

껑충	긴 다리로 한 번에 힘 있게 뛰어오르는 모양. (비유적으로) 수량이 갑자기 크게 오르는 모양. nhảy vọt; (về con số) tăng vọt	읽기 16
끄덕이다	고개를 아래위로 가볍게 움직이다. gật đầu	읽기 19
날개 돋치다	상품이 빠른 속도로 팔려 나가다. (thành ngữ) bán chạy như tôm tươi	읽기 12
눈코 뜰 새 없다	몹시 바빠서 잠깐의 여유도 없다. (thành ngữ) bận tối mắt tối mũi	읽기 12
대안	어떤 일에 대처할 다른 방안. phương án thay thế	읽기 28
독백	혼자서 하는 말. độc thoại	듣기 8
뒤를 잇다	순서상 바로 다음 자리에 오다. nối tiếp theo sau; xếp thứ hai	읽기 5
들르다	지나가는 길에 잠깐 들어가 머무르다. ghé qua	읽기 15
망설이다	이리저리 생각만 하고 태도를 결정하지 못하다. do dự	읽기 18
매점	학교나 회사 안에서 물건을 파는 작은 가게. căng tin; quầy bán đồ ăn vặt (trong trường học hay nơi làm việc)	읽기 27
매출	물건을 내다 파는 일. 판 양이나 금액. doanh thu; doanh số	읽기 16
매콤하다	냄새나 맛이 약간 맵다. cay cay dễ chịu	읽기 10
모금	물이나 술 등을 한 번 머금는 양을 세는 단위. một ngụm	읽기 3
무리하다	정도에서 지나치게 벗어나 힘에 겹다. làm quá sức; thái quá	읽기 22
문구	특정한 뜻을 나타내는 짧은 말이나 글. câu chữ; cách diễn đạt	읽기 23
물끄러미	가만히 한곳만 바라보는 모양. ngẩn ngơ; nhìn chăm chăm lặng lẽ	읽기 14
뭉클하다	감동으로 가슴이 갑자기 꽉 차는 느낌이 있다. nghẹn ngào xúc động	읽기 14
밍밍하다	음식 맛이 몹시 싱겁다. nhạt nhẽo; loãng vị	읽기 9
반환	빌리거나 받은 것을 되돌려 줌. sự hoàn trả; việc trả lại	읽기 7
변천	세월이 흐르면서 모습이 바뀌어 감. sự biến thiên; sự thay đổi theo thời gian	읽기 29
부쩍	어떤 것이 갑자기 크게 늘거나 주는 모양. rõ rệt; tăng lên trông thấy	읽기 6
비율	다른 수나 양에 대한 어떤 수나 양의 크기. tỷ lệ	읽기 25

빗대다	어떤 것을 곧바로 말하지 않고 다른 것에 비유하여 말하다. ví von; nói bóng gió	듣기 8
설계하다	계획을 세우다. 무엇을 만들기 위해 구조나 방법을 미리 정하다. thiết kế; tính toán dựng nên	읽기 25
섭취	영양분 등을 몸속에 받아들임. sự hấp thụ (dưỡng chất)	읽기 17
성묘	조상의 산소를 찾아가서 돌봄. 또는 그런 일. việc tảo mộ tổ tiên	읽기 14
소절	노래 가사의 한 줄. 또는 말이나 글의 한 도막. một câu (trong lời bài hát); một đoạn	듣기 2
소화	먹은 음식물을 몸에 흡수될 수 있는 상태로 변화시키는 일. sự tiêu hóa	읽기 30
수제	기계가 아니라 손으로 만듦. 또는 그런 물건. làm thủ công; thủ công truyền thống	읽기 13
시음	음료의 맛을 알기 위해 미리 마셔 보는 일. sự nếm thử (đồ uống)	읽기 25
시음회	음료의 맛을 손님들이 미리 보게 하는 행사. buổi nếm thử	읽기 4
신메뉴	새로 내놓는 요리나 음료. món mới trong thực đơn	읽기 23
실효성	실제로 효과를 나타내는 성질. tính hiệu quả thực tế	읽기 27
안도	어떤 일이 잘되어 마음을 놓음. sự nhẹ nhõm	읽기 18
안타깝다	뜻대로 되지 않거나 보기에 딱하여 가슴 아프고 답답하다. thấy tiếc nuối và bứt rứt	듣기 9
약사	자격을 갖추고 약을 짓거나 파는 일을 하는 사람. dược sĩ	읽기 30
양해	남의 사정을 이해하고 너그럽게 받아들임. sự thông cảm; sự lượng thứ	읽기 7
언급되다	어떤 내용이 말이나 글에서 이야기되다. được nhắc đến	듣기 4
열풍	매우 세차게 일어나는 기운이나 유행. cơn sốt; trào lưu bùng nổ	읽기 16
원도심	도시에서 예전부터 중심이었던 오래된 지역. khu phố cổ trung tâm	읽기 6
원칙	기본이 되는 규칙이나 법칙. nguyên tắc; quy tắc	읽기 27
응답	물음이나 조사에 대답함. 또는 그 대답. sự hồi đáp	읽기 5
이산화탄소	탄소가 탈 때 생기는, 색과 냄새가 없는 기체. khí carbon dioxide	읽기 9
인분	사람 수에 따라 나누는 분량을 세는 단위. phần ăn (dành cho N người)	읽기 20
일대	어느 지역의 전부. cả khu vực xung quanh	읽기 4

자료	연구나 조사의 바탕이 되는 재료. dữ liệu; tư liệu	읽기 24
재고	창고나 가게에 남아 있는 물건. hàng tồn kho	읽기 21
재우다	양념 등이 배어들도록 담가 두다. ướp; ngâm cho thấm	읽기 8
절이다	소금이나 설탕 등이 배어들게 하다. muối; ngâm trong đường hoặc muối để bảo quản	읽기 8
정해지다	여러 가지 중에서 하나로 결정되다. được quyết định; được ấn định	듣기 1
제삼자	일에 직접 관계가 없는 사람. người thứ ba	읽기 28
제한하다	일정한 정도나 범위를 정하거나 넘지 못하게 막다. giới hạn; hạn chế	읽기 27
지경	'그러한 형편이나 정도'의 뜻을 나타내는 말. đến mức; tình trạng như vậy	읽기 12
짜릿하다	심리적 자극을 받아 마음이 순간적으로 조금 흥분되고 떨리는 듯하다. tê người vì sảng khoái; rần rật	읽기 3
짝을 이루다	둘이 어울려 한 쌍이 되다. tạo thành cặp; đi cùng nhau	읽기 11
찡하다	감동을 받아 마음이 뭉클하다. thấy nhói lên (vì xúc động); cay cay	읽기 14
출시	상품을 시장에 내놓음. việc tung ra thị trường; sự ra mắt	읽기 12
평상	밖에 내어 두고 앉거나 누워서 쉴 수 있게 나무로 만든 것. chõng gỗ thấp kê ngoài trời	읽기 6
포기하다	하려던 일이나 생각을 중간에 그만두다. từ bỏ	읽기 2
하루아침	갑작스러울 정도의 짧은 시간. chỉ trong một sớm một chiều	읽기 17
해롭다	이롭지 않고 나쁜 점이 있다. có hại	읽기 1
허세	실제보다 잘난 것처럼 꾸미는 태도. sự khoa trương; vẻ ngoài giả tạo	읽기 18
헹구다	물에 넣어 흔들어 씻다. tráng; xả nước	읽기 26
홀가분하다	복잡하거나 부담스러운 것이 없어 가볍고 편안하다. nhẹ nhõm thảnh thơi	듣기 5
홍보	어떤 사실이나 제품을 널리 알림. quảng bá; tuyên truyền	읽기 23
화자	말하는 사람. người nói	듣기 1
횟수	돌아오는 차례의 수. số lần; tần suất	읽기 22
후렴	노래에서 되풀이되는 부분. điệp khúc	듣기 3

후회하다	이전에 자신이 한 일이 잘못임을 깨닫고 스스로 자신의 잘못을 꾸짖다. hối hận	듣기 7

♪

여기까지 잘 오셨습니다!

Bạn đã đi được đến tận đây — thật tuyệt vời!

노래 한 곡이 여러분의 한국어가 되었습니다.
이제 「콜라」가 들릴 때마다, 오늘 배운 문법과 어휘가 함께 들릴 거예요.
Một bài hát đã trở thành tiếng Hàn của bạn. Từ nay, mỗi khi “Cola” vang lên, ngữ pháp và từ vựng của hôm nay sẽ vang lên cùng nó.

제4편에서 새로운 뮤직비디오로 다시 만나요.
Hẹn gặp lại ở Tập 4, với một video ca nhạc hoàn toàn mới.

뮤직비디오 다시 보기
Xem lại music video
youtu.be/JrpbJ5-cV1k

채널 구독 · 다음 편 소식
Đăng ký kênh để nhận tin Tập 4
youtube.com/@EPIC21korean

뮤직비디오로 배우는 한국어 · 제3편 콜라 (트렌디 메인스트림 팝 버전) · Học tiếng Hàn qua video ca nhạc, Tập 3
지은이 에픽21 (EPIC21) | 기획·작사·편집 에픽21 (EPIC21) | 작곡·노래·영상·디자인 등 AI 활용
youtube.com/@EPIC21korean |